Hướng dẫn đọc Kinh Trung Bộ (TT Thích Nhật Từ)

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH TRUNG BỘ

Thích Nhật Từ

version date: 20/09/2019 11:20 AM

HƯỚNG DẪN ĐỌC KINH TRUNG BỘ Thích Nhật Từ

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG BỘ Trung bộ Kinh (P. Majjhima Nikāya, C.) là bộ kinh quan trọng thứ hai trong năm bộ Kinh Pali (Pāḷi Nikāya) của Phật giáo Thượng tọa bộ (Therāvāda); là tuyển tập 152 bài Kinh có độ dài trung bình (Collection of Middle-length Discourses) trong Kinh tạng Pali (Sutta piṭaka), tương ứng với 220 bài Kinh Trung A-hàm (S. Madhyama Āgama, C. , Zhōng Ahánjīng). Khái niệm "trung" (majjhima,) có nghĩa đen là "trung bình, vừa" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Trên thực tế, Trung bộ Kinh là tuyển tập kinh Pali có số trang nhiều gần gấp 3 lần so với Kinh Trường bộ. Về số lượng, Trung bộ Kinh ít hơn 70 bài kinh so với bộ Kinh Trung A-hàm trong văn học Hán tạng của Nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), vốn là bộ thứ hai trong Đại Chánh tân tu Đại Tạng Kinh (, Taishō edition). Vì khác nhau về số lượng các bài kinh, giữa Kinh Trung bộ và Kinh Trung A-hàm có sự khác biệt lớn về thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh. Về văn tự, kinh điển Pali thường được phân bổ theo chiều dài (pamāṇa) của Kinh. Trường Bộ Kinh là tuyển tập 32 bài kinh có chiều dài dài nhất (dīghappamāṇānaṁ suttānaṁ). Trung Bộ Kinh là tuyển tập 152 Kinh có chiều dài trung bình (majjhimappamaaṇāni suttāni). Tương Ương Bộ Kinh gồm 7762 bài kinh. Tăng chi bộ Kinh là tuyển tập 9557 bài Kinh liên hệ đến pháp số, bắt đầu từ số một đến số 11. Tiểu Bộ Kinh là

tuyển tập 15 bộ Kinh theo chủ đề. Thực ra, các phân loại tuyển tập kinh như vừa nêu cũng không tuyệt đối lắm. Ví dụ, có những bài kinh trong Kinh Trường bộ có số trang ngắn hơn các Kinh Trung bộ, Kinh Tương ưng và Kinh Tăng chi. Về người giảng kinh, phần lớn các bài Kinh Trung bộ do đức Phật trực tiếp giảng dạy cho các đệ tử xuất gia và tại gia. Cũng có một số kinh đức Phật yêu cầu A-la-hán Xá-lợi-phất tuyên giảng thay cho ngài (3, 5, 9, 24, 28, 43). Có kinh do ngài Mục-kiền-liên nói (15, 37, 50). Có 9 kinh do A-nan-đa nói. Có kinh do Ca-chiên-diên nói (18, 23). Có kinh dưới dạng đối thoại giữa đệ tử Phật và người khác đạo (27, 44). Có kinh do Trưởng lão Ni Dhammadinnà trả lời vấn đáp (44). Một số bài kinh được các vị thánh A-la-hán khác giảng sau khi đức Phật qua đời. Đọc Kinh Trung bộ khắc họa bức tranh toàn diện về cuộc đời đức Phật và những lời dạy minh triết của đức Phật trong 45 năm truyền bá chân lý và đạo đức. Về đối tượng thính chúng trong Trung Bộ Kinh, người nghe pháp rất đa dạng. Các kinh nói cho các thành phần Tăng đoàn (1, 2, 21, 61, 62). Các kinh nói về các tôn giáo khác (13, 77, 101), về vua chúa (82), về cư sĩ (143), về tướng cướp (86), về Thiên và ma vương (49, 50). Có 36 Kinh nói cho từng đối tượng khác nhau (chẳng hạn các kinh mang số 8, 12,

23, 30, 41, 42, 36, 50); trong khi các kinh còn lại nói cho đại chúng. Về nội dung, Kinh Trung bộ chứa đựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoằng truyền chân lý của đức Phật bao gồm thế giới quan không có nguyên nhân đầu tiên; nhân sinh quan lấy con người làm nhân bản; chính trị quan dựa trên chủ nghĩa pháp quyền được sự hỗ trợ bởi chân lý; xã hội quan không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ; đạo đức quan dựa vào sự phòng phi, chỉ ác, dương thiện và hành thiền; tu đạo quan gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định, và giải thoát quan gồm sự chấm dứt luân hồi, chứng đắc các quả thánh A-la-hán. Ngoài ra, Kinh

Trung bộ còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo. Về phân loại, Kinh Trung bộ được chia thành 3 phần (paṇṇāsa), hai phần đầu gồm 50 bài kinh/ phần, riêng phần cuối có 52 bài kinh. Trong mỗi phẩm lại chia ra 5 nhóm (vagga), mỗi nhóm 10 bài kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 bài kinh. Cấu trúc 3 phần và 15 phẩm của Kinh Trung bộ được tóm tắt như sau: (i) Phần căn bản (Mūlapaṇṇāsa,) 50 bài kinh đầu tiên, gồm (a) Phẩm pháp môn căn bản (Mūlapariyāyavaggo,) gồm các kinh 01-10, (b) Phẩm Sư tử hống (Sīhavaggo,) gồm các kinh 11-20, (c) Phẩm pháp thí dụ (Opammavaggo,) gồm các kinh 21-30, (d) Phẩm song đại (Mahāyamakavaggo,) gồm các kinh 31-40, (e) Phẩm song tiểu (Cūḷayamakavaggo,) gồm các kinh 41-50; (ii) Phần giữa (Majjhimapaṇṇāsa,) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100 gồm có (a) Phẩm cư sĩ (Gahapativaggo,) gồm các kinh 51-60, (b) Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvaggo,) gồm các kinh 61-70, (c) Phẩm Tịnh hạnh giả (Paribbājakavaggo,) gồm các kinh 71-80, (d) Phẩm vương (Rājavaggo,) gồm các kinh 81-90, (e) Phẩm Bà-la-môn (Brāḥmaṇavaggo,) gồm các kinh 91-100; (iii) Phần thượng (Uparipaṇṇāsa,) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152 gồm: (a) Phẩm Thiên tý (Devadahavagga,)

gồm các kinh 101-110, (b) Phẩm bất đoạn (Anupadavaggo,) gồm các kinh 111-120, (c) Phẩm không (Suññātavaggo,) gồm các kinh 121-130, (d) Phẩm phân biệt (Vibhaṅgavaggo,) gồm các kinh 131-140, (d) Phẩm đại xứ phân biệt (Saḷāyatanavaggo,) gồm các kinh 141-152). Điểm đặc biệt của Trung Bộ Kinh là nhóm 4, tức các kinh mang số thứ tự từ 40 đến 50, có cấu trúc "bộ" hay "song đôi" (yamakavagga), cứ hai Kinh gồm một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ Cūḷa (tiểu kinh) là kinh ngắn hơn; trong khi đó, với tiếp đầu ngữ Mahā (đại kinh) là kinh dài hơn. Trên thực tế, có tất cả 17 cặp kinh như vậy, nằm rãi rác trong toàn Kinh Trung Bộ. Trật tự, tiểu kinh trước đại kinh không được nhất quán, và do đó, có lúc đại kinh đứng trước. Có trường hợp, tiểu kinh không nhất thiết theo sau hay đứng trước đại kinh, mà chúng cách nhau khá xa (ví dụ, kinh có số thứ tự 109, 110). Về các bản dịch tiếng Anh trọn bộ, Kinh Trung bộ được dịch nhiều hơn bốn bộ còn lại của Kinh điển Pali. Bản dịch đầu tiên của Lord Chalmers với tựa đề "Các đối thoại của đức Phật" (Further Dialogues of the Buddha), 2 tập, London, Pali Text Society, 1926-27. NXB. Ann Arbor thuộc Đại học Michigan tái bản theo yêu cầu; Isaline Blew Horner dịch với tựa đề "Kinh về các lời dạy có chiều dài trung bình" (The Book of Middle Length Sayings), 3 tập, do Pali Text Society, Bristol, xuất bản năm 1954-59; David W. Evans dịch "Các bài

giảng của Phật Gotama: Tuyển tập kinh trung bình" (Discourses of Gotama Buddha: Middle Collection), NXB Janus Pubns, 1991; Tỳ-kheo Nanamoli và Tỳ-kheo Bodhi dịch với tựa đề "Những bài kinh trung bình của đức Phật: Dịch Trung Bộ kinh" (The Middle Length Discourses of the Buddha: A Translation of the Majjhima Nikaya), xuất bản lần đầu vào năm 1960, được

Bhikkhu Bodhi hiệu đính với tựa đề (The Middle Length Discourses of the Buddha), 2 tập, (Somerville: Wisdom Publication, 1995; và Boston: Wisdom Publications, 2009); Tỳ-kheo Sujato dịch với tựa đề "Các bài kinh trung bình" (The Middle Discourses), xuất bản online tại SuttaCentralNet, 2018. Ngoài ra, còn có các bản tuyển dịch Kinh Trung bộ. Sớm nhất là Tỳ-kheo Nanamoli dịch với tựa đề "Kho báu lời Phật dạy" (A Treasury of the Buddha's Words), Tỳ-kheo Khantipalo hiệu đính, xuất bản tại Bangkok; Hội kinh tạng Miến Điện tuyển dịch "25 bài kinh trong 50 bài đầu của kinh Trung bộ" (T wenty-Five Suttas from Mula-Pannasa), 1986, "25 bài kinh trong 50 bài giữa của kinh Trung bộ" (T wenty-Five Suttas from Majjhima-Pannasa), 1987, và "25 bài kinh trong 50 bài cuối của kinh Trung bộ"(T wenty-Five Suttas from Upari-Pannasa), 1988 do NXB. Myanmar Pitaka Association ấn hành tại Rangoon và được NXB. Sri Satguru, Delhi, tái bản tại Ấn Độ. Tại Việt Nam, bản dịch của HT. Thích Minh Châu với tựa đề: "Kinh Trung bộ", 3 tập, là bản dịch trung thành với nguyên tác Pali, xuất bản lần đầu năm 1978, tái bản năm 1986, 1992. Ấn bản mới nhất được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản năm 2012, gộp thành 2 tập. Về tài liệu tham khảo cho Kinh Trung bộ trong tiếng Việt có Luận án tiến sĩ của Trưởng lão Thích Minh Châu tại Đại học Nalanda năm 1961 là "So sánh kinh Trung A-hàm chữ Hán và kinh Trung Bộ chữ Pàli" (A Comparative Study of the Chinese Madhyama Agama and the Pali Majjhima Nikaya) được Ni trưởng Trí Hải dịch và xuất bản năm 1998. Ngoài ra, còn có quyển "Tóm tắt Kinh Trung Bộ", 3 tập, của Trưởng lão Thích Minh Châu, NXB. Văn Hóa Sài Gòn, 2010; quyển "Tìm hiểu Trung Bộ Kinh", 3 tập, của Thích Chơn Thiện, NXB. Tôn Giáo, 2004; quyển "Toát yếu Kinh Trung Bộ", 3 tập, NXB. Tôn Giáo, 2010; và quyển "Hướng dẫn đọc Kinh Trung bộ,

2 tập, của Thích Nhật Từ, NXB. Hồng Đức, 2020. Kinh Trung bộ lần đầu được Trưởng lão Thích Minh Châu giảng dạy tại phân khoa Phật học, Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964-1975, sau đó, tiếp tục dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984-1997) nay là Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) tại TP.HCM, Thiền viện Vạn Hạnh và Tịnh xá Trung Tâm. Hiện tại, kinh này được dạy HVPGVN tại Hà Nội, tại Huế cũng như tại một số trong 9 trường Cao đẳng Phật học và một số trong 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Ngoài Trưởng lão Thích Minh Châu, các vị tôn túc có công giảng dạy Kinh Trung bộ gồm có HT. Thích Chơn Thiện, HT. Thích Thiện Tâm, Ni trưởng Trí Hải. Từ năm 2005, tại giảng đường Chùa Xá Lợi, tôi là người giảng trọn bộ Kinh Trung bộ gồm 252 buổi, mỗi buổi 90-120 phút. Toàn bộ các file âm thanh được phổ biến trên PhatAm.com và ChuaGiacNgo.com Bản dịch Kinh Trung bộ của Trưởng lão Thích Minh Châu và sự giảng dạy kinh này tại Việt Nam trong hơn 5 thập niên qua đã góp phần làm thay đổi tích cực nền Phật học tại Việt Nam, giúp nhiều thế hệ Tăng, Ni Việt Nam không còn xem kinh điển Pali là kinh điển Tiểu thừa nữa, thực tế, là tuyển tập kinh

nền tảng nhất về Phật học. Sự xuất bản kinh này tại Việt nam đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Phật giáo Thượng tọa bộ và Phật giáo Đại thừa trong phạm vi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Phật sự chung trên toàn quốc.

II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG 1. Kinh Pháp môn căn bản (P. Mūlapariyāyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 106: Kinh tưởng (), (Đại Chánh 1: 596), No.56, Lạc tưởng (), (Đại Chánh 1: 851). Kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của bốn hạng người: phàm phu, bậc hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (saññājānāti) hoặc "thắng tri" (abhijānāti) phàm và thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hoá nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri." 2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. Sabbāsavasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 10: Kinh lậu tận (), (Đại Chánh 1: 431), No.31, Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân ( ), (Đại Chánh 1: 813), Tăng nhất A-hàm 40.6: Kinh tịnh chư lậu (), (Đại Chánh 2: 740), Tăng chi bộ, A.6.58. Đức Phật giới thiệu bảy phương pháp diệt trừ tận gốc rễ của phiền não, khổ đau gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chính niệm, (iv) Tâm kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ diệt và (vii) Tu tập 7 giác ngộ. Tuỳ theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành và hạnh phúc, ngay bây giờ và tại đây. 3. Kinh Thừa tự Pháp (P. Dhammadāyādasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 88: Kinh cầu pháp (), (Đại Chánh 1: 569), Tăng nhất A-hàm 18.3, (Đại Chánh 2: 587). Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người kế thừa gia tài chánh pháp mà Ngài đã dầy công dạy dỗ; chứ không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên

tinh thần lời dạy này, tôn giả Xá-lợi-phất đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị hiền giả, thượng toạ, trung toạ và tân tỳ-kheo có mặt. 4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. Bhayabheravasuttaṁ, C.) không có trong Trung A-hàm, tương đương Tăng nhất A-hàm 31.1, (Đại Chánh 2: 665). Bài Kinh này, một mặt, trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, và mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sợ hãi của đức Phật khi ngài sống độc cư viễn ly. 5. Kinh Không uế nhiễm (P. Anaṅgaṇasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 87: Kinh uế phẩm (), (Đại Chánh 1: 566), No.49, cầu dục (), (Đại Chánh 1: 839), Tăng nhất A-hàm 25.6: Kinh kết (), (Đại Chánh 2: 632). Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập. Đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đoá hoa đạo đức. 6. Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tầm cầu thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của "ước nguyện" đơn thuần, mà là kết quả của đạo đức và thiền quán. 7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. Vatthasuttaṁ, C.) tương đương Kinh Phạm chí hứa thủy tịnh (), (Đại Chánh 1: 843), Tăng nhất A-hàm 13.5: Kinh Tôn-đà-lợi (), (Đại Chánh 2: 573), Hậu bạn (), Tạp A-hàm 1185: (Đại Chánh 2: 321), Biệt dịch Tạp A-hàm 99: (Đại Chánh 2: 408). Thông qua ảnh

dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật Pháp Tăng. Khi ấy, hành giả không trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu; tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng. 8. Kinh Đoạn giảm (P. Sallekhasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 91: Kinh Châu-na-vấn-kiến (), (Đại Chánh 1: 573). Đức Phật dạy áp dụng phương pháp chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, ngài xác định rằng sự chứng đắc bốn thiền sắc giới và bốn thiền vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát. 9. Kinh Chánh tri kiến (P. Sammādiṭṭhisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 29, Tăng nhất A-hàm 49.5: Kinh hậu bán (), (Đại Chánh 2: 797), Tạp A-hàm 344. Qua bài Kinh này, ngài Xá-lợi-phất đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là, đặt trên nền tảng của của nguyên lý bốn chân lý thánh và mười hai nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ luỵ. 10. Kinh Niệm xứ (P. Mahāsatipaṭṭhānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 98: Kinh niệm xứ (), (Đại Chánh 1: 582), Trường bộ Kinh 22: Kinh đại niệm xứ (). Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được

niết-bàn, tháo gở tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là bốn pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là. 11. Tiểu Kinh Sư tử hống (P. Cūḷasīhanādasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 103: Kinh sư tử hống (), (Đại Chánh 1: 590). Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra bốn thành quả sa-môn, vì đạo Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ, trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác. 12. Đại Kinh Sư tử hống (P. Mahāsīhanādasuttaṁ, C.) tương đương Kinh Thân mao hỷ kiên (), (Đại Chánh 17.591), Tăng nhất A-hàm 46.4: Kinh lực (), (Đại Chánh 2: 776), Tăng nhất A-hàm 50.6, (Đại Chánh 2: 811), Tạp A-hàm 684, (Đại Chánh 2: 186), Tăng nhất A-hàm 31.8: (Đại Chánh 2: 670). Nhân sự kiện một tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, ngài có thể rống tiếng rống Sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo. 13. Đại Kinh Khổ uẩn (P. Mahādukkhakkhandhasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 99: Kinh , (Đại Chánh 1: 587), No.53. khổ ấm (), (Đại Chánh 1: 846), Tăng nhất A-hàm 21.9: Kinh khổ trừ (), (Đại Chánh 2: 604). Đức Phật đã phân tích một cách súc tích “vị ngọt, vị nguy hiểm và vị xuất ly” đối với ba yếu tố dẫn đến khổ đau là dục tham, sắc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của ba giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục, sắc và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên

gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong các đặc điểm của đạo Phật so với các tôn giáo khác. 14. Tiểu Kinh Khổ uẩn (P. Cūḷadukkhakkhandhasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 100: Kinh khổ ấm (), (Đại Chánh 1: 586) No.54. Thích Ma-ha-nam bổn tứ tử ( ), (Đại Chánh 1: 848), No.55. Khổ uẩn nhân sự (), (Đại Chánh 1: 846). Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển hoá khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo. 15. Kinh Tư lượng (P. Anumānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 89: Kinh Tỷ-kheo giảng (), (Đại Chánh 1: 571), No.50. Ái tuế (), (Đại Chánh 1: 842). Ngài Mục-kiền-liên phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không được người khác tín nhiệm; đồng thời, ngài khẳng định khi chuyển hoá các tâm lý tiêu cực đó, người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng. 16. Kinh Tâm hoang vu (P. Cetokhilasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 206: Kinh tâm uế (), (Đại Chánh 1: 780), Tăng nhất A-hàm, Kinh 51.4 (Đại Chánh 2: 817). Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, tăng, đạo đức, nên dễ bị phẫn nộ và trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua cần tu tập thiền định, tinh tấn

không dừng như gà con đập thủng võ trứng, đạt thành quả giác ngộ. 17. Kinh Khu rừng (P. Vanapatthasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 107-108: Kinh lâm (), (Đại Chánh 1: 596, 1.597). Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức và tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trụ để thăng tiến trên tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất. 18. Kinh Mật hoàn (P. Madhupiṇḍikasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 115: Kinh Mật hoàn (), (Đại Chánh 1: 603), Tăng nhất A-hàm 40.10: Kinh Cam lộ pháp vị (), (Đại Chánh 2: 743). Thái độ tranh luận, thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới “tưởng ám ảnh.” Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá đoạn diệt, tham trước đối với hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được tôn giả Ca-chiên-diên giải thích thấu đáo. a) không tranh: không ngã tưởng. b) rời thế giới tranh: bỏ các tuỳ miên xấu. Không tranh luận với đời = không để căn trần thức tác động vọng tưởng. 19. Kinh Song tầm (P. Dvedhāvitakkasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 102: Kinh niệm (), (Đại Chánh 1: 589). Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của ngài và cách chuyển hoá chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyển hoá đó khởi đi bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này giúp hành giả chuyển hoá tận gốc

rễ các tư duy tiêu cực, đồng thời phát triển các tư duy tích cực. 20. Kinh An trú tầm (P. Vitakkasaṇṭhānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 101: Kinh tăng thượng

tâm ( ), (Đại Chánh 1: 588). Lắng dịu tư duy tiêu cực được đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hoá, giúp tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu năm phương pháp chuyển hoá các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy vô minh, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm. 21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. Kakacūpamasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 193: Kinh Mâu-lê-phá-quần-na ( ), (Đại Chánh 1: 744), Tăng nhất A-hàm 50.8, (Đại Chánh 2: 813). Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc phạm, chuyển hoá lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để lòng sân cưa nát mình. 22. Kinh Ví dụ con rắn (P. Alagaddūpamasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 200: Kinh A-lê-tra (), (Đại Chánh 2: 763), Tăng nhất A-hàm, Kinh 43.5 Thuyền phiệt (), (Đại Chánh 2: 759). Thông qua bài Kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hoá. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thoã mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã.

23. Kinh Gò mối (P. Vammikasuttaṁ, C.) tương đương Kinh No.95. , (Đại Chánh 1: 918), Tạp A-hàm 1079, (Đại Chánh 2: 282), Biệt dịch Tạp A-hàm 18, (Đại Chánh 2: 379), Tăng nhất A-hàm 39.9: Kinh Bà-mật (), (Đại Chánh 2: 733). Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân bốn đại như gò mối, giấc mơ như ban đêm phun khói, trí tuệ như thanh gươm, tinh tấn như sự đào lên, vô minh như then cửa, phẫn nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử, nghi hoặc như đồ lọc sữa, năm thủ uẩn như con rùa, năm dục như con dao phay, hỷ tham như cục thịt, người dứt lậu hoặc như con rắn hổ. 24. Kinh Trạm xe (P. Rathavinītasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 9: Kinh thất xa (), (Đại Chánh 1: 429), Tăng nhất A-hàm 39.10: Kinh thất xa (), (Đại Chánh 2: 733). Bài Kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Phật giáo, tôn giả Xá-lợi-phất, và nhà hoằng pháp vĩ đại, tôn giả Phú-lâu-na Mãn-từ-tử, về ý nghĩa của “bước đi và đích đến” hay phương tiện và cứu cánh. Niết - bàn là cứu cánh của tu tập, chỉ đạt được khi các bước phương tiện tu tập được thành tựu. Dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh. 25. Kinh Bẫy mồi (P. Nivāpasuttaṁ ,C.) tương đương Trung A-hàm 178: Kinh Lạp sư (), (Đại Chánh 1: 781). Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là vướng dính vào các cái bẫy thế gian gồm dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để và sống vô ngại, thong dong giữa đừa, người tu tập cần đề cao chính niệm, tỉnh thức, tu bốn thiền định để không bị vướng chấp bất kỳ cái gì trên đời. 26. Kinh Thánh cầu (P. Pāsarāsisuttaṁ, C.) tương

đương Trung A-hàm 204: Kinh La-ma (), (Đại Chánh 1: 775), so sánh No.765. Kinh Bổn sự (), quyển 4, (Đại Chánh 17.679). Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hoácủa ngài trong hai tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, ngài xác định con đường thánh hoá bắt đầu bằng từ việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập nội dung tâm linh, để chuyển hoá bản

thân và cuộc đời. 27. Tiểu Kinh Ví dụ chân voi (P. Cūḷahatthipadopamasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 30: Kinh Tượng tích dụ (), (Đại Chánh 1: 464).
Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định đâu là vết tích của con voi lớn, bài Kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá dấu vết của đức Phật thông qua sự giáo hoá sát-đế-lợi, bà-la-môn và gia chủ thành công của Phật. Dấu ấn của bậc giác ngộ, bản chất giáo pháp của ngài và đặc điểm tăng đoàn chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân. 28. Đại Kinh Ví dụ chân voi (P. Mahāhatthipadopamasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 30: Kinh Tượng tích dụ (), (Đại Chánh 1: 464). Khởi đi bằng cách xác định bốn thánh đế là trái tim Phật pháp, tôn giả Xá-lợi-phất đã phân tích cách buông xả thái độ chấp trước năm nhóm nhân thể bằng cách quán chiếu dẫn đến chuyển hoá thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc. 29. Đại Kinh Ví dụ lõi cây (P. Mahāsāropamasuttaṁ, C.) tương đương Tăng nhất A-hàm 43.4, (Đại Chánh 2: 759). Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Nếu không biết cách chuyển hoá tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục

tiêu đời sống phạm hạnh chính là chuyển hoá thái độ hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu. 30. Tiểu Kinh Ví dụ lõi cây (P. Cūḷasāropamasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng thời đức Phật tự xưng là người đạt nhất thiết trí, đức Phật giảng ẩn dụ “lõi cây”. Người tu cần đạt giá trị lõi cây, xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh. Không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, khi thành tựu được giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh thánh. 31. Tiểu Kinh Khu rừng sừng bò (P. Cūḷagosiṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 185: Kinh ngưu giác lâm (), (Đại Chánh 1: 739). Từ gương hạnh sống hoà hợp như nước với sữa của ba tôn giả, Anurudha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống trên nền tảng tôn trọng sở trường của nhau, học học những gì mình còn kém, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt và Phật sự sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông. 32. Đại Kinh Khu rừng sừng bò (P. Mahāgosiṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 184: Kinh ngưu giác Bà-la lâm (), (Đại Chánh 1: 736), No.154 Kinh nhất lục Tỳ-kheo các chí (), (Đại Chánh 3.80), Tăng nhất A-hàm 37.3, (Đại Chánh 2: 710). Bài Kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó, đức Phật khẳng định, hành giả chuyển hoá tận gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất và pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả

năng chuyển hoá toàn bộ lậu hoặc, giúp cho con người phàm phu chứng đắc thánh quả. 33. Đại Kinh Người chăn bò (P. Mahāgopālakasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 1249, (Đại Chánh 2: 342), Tăng nhất A-hàm 49.1, (Đại Chánh 2: 794), No.123. Mục ngưu (), (Đại Chánh 2: 546), A.11.18. Mục ngưu giả (Gopālak). Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an

vui, trở thành đạo sư khai sáng cho đời. 34. Tiểu Kinh Người chăn bò (P. Cūḷagopālakasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 1248, (Đại Chánh 2: 342), Tăng nhất A-hàm 43.6, (Đại Chánh 2: 761). Nhân dịp mổ xẻ hai tình huống chăn dắt châu bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích hai nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người chăn dất tinh thần thực hành theo chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhằm đạt được sự chấm dứt năm trói buộc thấp (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử, vô minh) và năm trói buộc cao (gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và sân) 35. Tiểu Kinh Saccaka (P. Cūḷasaccakasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 110: Kinh Tát-già (), (Đại Chánh 2: 35), Tăng nhất A-hàm 37.10: Kinh Tát-già (), (Đại Chánh 2: 715). Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, Sa-môn lõa thể Saccaka cho rằng ông có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố, đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã, các nỗi khổ niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức.

36. Đại Kinh Saccaka (P. Mahāsaccakasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 32: Kinh vị tằng hữu (), (Đại Chánh 1: 469c). Sau khi quan sát các vị lỏa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó, đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời. 37. Tiểu Kinh Đoạn tận ái (P. Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 505: Kinh ái tận (), (Đại Chánh 2: 133), Tăng nhất A-hàm 19.3: Kinh đoạn tận (), (Đại Chánh 2: 593). Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn của đức Phật giảng cho thiên chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục, vượt mọi khổ ách trong đời, ngài Mục-kiền-liên giúp Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục, trải nghiệm niết-bàn an vui. 38. Đại Kinh Đoạn tận ái (P. Mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 201: Kinh Trà-đế (), (Đại Chánh 1: 766). Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển qua các cõi luân hồ, không hề đổi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau, đạt được sự giải thoát. 39. Đại Kinh Xóm ngựa (P. Mahā-assapurasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 182: Kinh mã ấp (), (Đại Chánh 1: 724), Tăng nhất A-hàm 49.8, (Đại Chánh 2: 801). Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Anga (Ương-già) vốn xa lại với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn

với các thành qua tu tập. 40. Tiểu Kinh Xóm ngựa (P. Cūḷa-assapurasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 183: Kinh mã ấp (), (Đại Chánh 1: 725). Tại ấp Assapura của dân chúng Anga, đức Phật dạy về nghệ thuật chính danh và chính hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sinh. Chính hạnh này không thể được đồng hoá đơn thuần với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm. 41. Kinh Saleyyaka (P. Sāleyyakasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Nhân dịp các cư sĩ tại gia

và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, đức ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và nghiệp đạo đưa đến tái sanh ở các cảnh giới thấp và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời tục tĩu, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc. 42. Kinh Veranjaka (P. Verañjakasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Veranja thăm hỏi đức Phật, đức ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và nghiệp đạo đưa đến tái sanh ở các cảnh giới thấp và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời tục tĩu, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc. 43. Đại Kinh Phương quảng (P. Mahāvedallasuttaṁ, C.) Trung A-hàm 211: Kinh Đại Câu-hy-la (), (Đại Chánh 1: 790), Tạp A-hàm 251, (Đại Chánh 2: 60). Vấn đáp giữa ông Visakha và Ni sư Dhammadinna tại Trúc Lâm. Thăm, đảnh lễ, thưa hỏi. Số ít bài Kinh do Tỳ-kheo-ni giảng, được

Phật thừa nhận bằng với Phật. Dhammadinna vợ của Visakha trước tu. Thích giáo pháp, Visakha không màn ân ái, muốn giao tài sản cho vợ, đi tu. Dhammadinna tu trước, chứng A-la-hán, thuyết pháp số một. 44. Tiểu Kinh Phương quảng (P. Cūḷavedallasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 210: Kinh Pháp Lạc tỳ-kheo-ni ( ), (Đại Chánh 1: 788). Tỳ-kheo-ni Dhammadinna hướng dẫn Visakha vượt qua sự chấp tự thân, tức 5 nhóm tâm vật lý gồm thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức. Tập khởi của thân bắt đầu từ tham ái. Nhờ tu bát chánh đạo, thực tập thiền và định, làm chủ cảm xúc, chuyển hóa các phiền não ngủ ngầm, kết thúc các trói buộc tâm thì chấm dứt sự tiếp nối của tự thân ở kiếp sau, giác ngộ, giải thoát. 45. Tiểu Kinh Pháp hành (P. Cūḷadhammasamādānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 174: Kinh thụ pháp ( ), (Đại Chánh 1: 711). Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại người thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ, (ii) Hiện tại khổ đau, tương lai cũng khổ, (iii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc, (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đó là người hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lực vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 cấp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau. 46. Đại Kinh Pháp hành (P. Mahādhammasamādānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 175: Kinh thụ pháp ( ), (Đại Chánh 1: 712). Chi tiết hơn kinh 45, trong bốn lối sống: (i) Hiện tại khổ, tương lai khổ, (ii) Hiện tại khổ, tương lai phúc, (iii) Hiện tại khổ, tương lai phúc, (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sống “hạnh phúc hiện tại và tương lai” bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác:

Giết hại, trộm cắp, ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ, nói tục tĩu, nói thị phi, tham lam, giận dữ, si mê. Đồng thời, tu thiền và định, phát triển trí tuệ, nhờ đó, người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời. 47. Kinh Tư sát (P. Vīmaṁsakasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 176: Kinh cầu giải (), (Đại Chánh 1: 732). Bằng cách quan sát, có thể nhận biết tập tánh (Cetapariyayam) của bậc chân nhân, thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm trong thấy, nghe trong thời gian dài (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng, (iii) Với tâm không sợ hãi, từ bỏ những điều xấu ác, (iv) Vượt qua tham ái, (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc chân nhân đó để tu học Phật

pháp. 48. Kinh Kosampiya (P. Kosambiyasuttaṁ, C.) tương đương Tăng nhất A-hàm 24.8, (Đại Chánh 2: 626). Để vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa, tranh chấp, ăn thua đủ, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái, tương ái đối với đồng tu, đồng bạn, cộng sự, trước mặt và sau lưng: (i) Thân hành từ bi, (ii) Khẩu hành từ bi, (iii) Ý hành từ bi, (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường, (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết (vi) Có chánh tri kiến và trí tuệ. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khổ đau, chứng đắc thánh quả. 49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. Brahmanimantanikasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 78: Kinh Phạm thiên thỉnh Phật (), (Đại Chánh 1: 547). Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chúa Baka và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đấng Sáng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của ông là Thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập chánh pháp, chuyển hóa phiền não, vượt qua

khổ đau. 50. Kinh Hàng ma (P. Māratajjanīyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 131: Kinh hàng ma (), (Đại Chánh 1: 620), No.66, Kinh tệ ma thí mục liên (), (Đại Chánh 1: 864), No.67, Quỷ nhiễu loạn (), (Đại Chánh 1: 864). Cách tôn giả Mục-kiền-liên điều phục ác ma đang quấy nhiễu ngài bằng cách kể cho ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra kiếp quá khứ đối với tôn giáo Vidhura và tôn giả Sanjiva, đệ tử Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi và tha thứ, hai vị tôn giả đã giúp ác thoát ma. Do nghiệp ác, ác ma vẫn bị đọa lạc. 51. Kinh Kandaraka (P. Kandarakasuttaṁ, C.) tương đương Kinh Tăng chi 4.198. Attantapasuttaṁ. Phật phân tích bốn hạng người: (i) Người tự làm khổ qua cách tu khổ hạnh, (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu, (iii) Người làm khổ mình vừa người khác do phi đạo đức và phạm pháp, (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu bốn niệm xứ, chứng đặc 4 thiền và 3 minh, trở thành chân nhân và thánh nhân. 52. Kinh Bát thành (P. Aṭṭhakanāgarasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 217: Kinh Bát thành (), (Đại Chánh 1: 802). Tôn giả Ananda, nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được an lạc giải thoát trong hiện đời gồm bốn thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ, xả niệm thanh tịnh), 4 phạm trú (từ, bi, hỷ, xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ). 53. Kinh Hữu học (P. Sekhasuttaṁ C.) không có kinh

tương đương. Tạp A-hàm 1176: (Đại Chánh 2: 316). Thay lời đức Phật, tôn giả Ananda giới thiệu các hạnh tu của bậc hữu học, khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt thánh quả gồm: (i) Giới hạnh, (ii) Làm chủ 6 giác quan, (iii) Tiết độ trong tiêu thụ, (iv) Chánh nhiệm trong các oai nghi, (v) Tu bảy diệu pháp (tín, tàm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ) và chứng 4 thiền. 54. Kinh Potaliya (P. Potaliyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 203: Kinh Bô-lợi-đa (), (Đại Chánh 1: 773). Đức Phật dạy kỹ năng chấm dứt nghiệp và thói phàm phu gồm sát hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phỉ báng, phẫn nộ, cao ngạo, nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành công. Đồng thời thấy rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt ở miệng thú, đuốc ngược

gió, hố than bừng, mộng, vật mượn và như cây có nhiều quả chín… để không bị nhiễm đắm vào dục. 55. Kinh Jivaka (P. Jīvakasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy người giết thịt, (ii) Không nghe con vật đang bị giết, (iii) Không có hoài nghi về sự giết thịt. Đồng thời, đức Phật khuyên mọi người phát triển tâm từ bi, thương yêu con người, động vật và bảo vệ môi trường. 56. Kinh Ưu-ba-ly (P. Upālisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 133: Kinh Ưu-bà-ly (), (Đại Chánh 1: 628). Với ý độ luận chiến với đức Phật, cư sĩ Upali, đại diện phái tu Lõa thể, đã nhận Phật làm thầy. Qua đối thoại, đức Phật khẳng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, đồng thời, chỉ ra nhiều điều bất cập của pháp tu khổ hạnh là không cần thiết. Thay vào đó, nên tu tứ thánh đế, kết thúc khổ đau. 57. Kinh Hạnh con chó (P. Kukkuravatikasuttaṁ, C.)

không có Kinh tương đương. Sau khi khẳng định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò, bị đọa lạc khổ đau, đức Phật phân tích bốn loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen, (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng, (iii) Nghiệp nửa đen, nửa trắng, (iv) Nghiệp không đen, không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công. 58. Kinh Vương tử Vô-úy (P. Abhayarājakumārasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Đại diện đạo Lõa thể, vương tử Vô Úy cài đức Phật phải trả lời có/ không hầu bắt bí ngài, đức Phật dạy kỹ năng tháo mở móc câu trong cổ. Đức Phật khẳng định rằng ngài thuyết pháp, truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý, hướng đến mục đích cao quý, bất luận người nghe có thích hay không thích. 59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. Bahuvedanīyasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 485, (Đại Chánh 2: 123), Kinh Tương Ưng, S.36.1, Kinh Bát-xa-khang-già (). Để giúp mọi người dừng sự tranh cải về phân loại cảm thọ hai hay là ba, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiền định và cao nhất là niết-bàn. 60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. Apaṇṇakasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời gồm (i) Hư vô luận, (ii) Thuyết không có đời sau, (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết, (iv) Thuyết định mệnh, (v) Thuyết không các cõi vô sắc. Theo đó, đức Phật khuyên dù chủ trương cái gì, đi theo học thuyết

nào, không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân bằng cách sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiền định, chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau. 61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở Am-bà-la (P. Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 14: Kinh La-vân (), (Đại Chánh 1: 436). Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ “chậu nước bị lật úp” nói về sự mất giá trị, nếu đánh mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm trận, sẵn sàng thí mạng cùi. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách, biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ, chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người. 62. Đại Kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Mahārāhulovādasuttaṁ, C.) tương đương Tăng nhất A-hàm 17.1: Kinh La-vân (), (Đại Chánh 2: 581). Đức Phật dạy

chú tiểu La-hầu-la cách quán sắc pháp và năm uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, hướng dẫn cách tu thiền quán niệm hơi thở, bốn niệm xứ, từ, bi, hỷ, xả để vượt qua nghiệp phàm, đạt được giác ngộ và giải thoát. 63. Tiểu Kinh Malunkyaputta (P. Cūḷamālukyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 221: Kinh tiễn dụ (), (Đại Chánh 1: 804), No.94, Đại kinh tiễn dụ (), (Đại Chánh 1: 917). Nhân dịp thầy Malunkyàputta định hoàn tục do Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần khẩn thiết nhổ mũi tên độc khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; người tu phải thực hành tứ thánh đế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng niết-bàn.

64. Đại Kinh Malunkyaputta (P. Mahāmālukyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 205: Kinh ngũ hạ phần kết (), (Đại Chánh 1: 778). Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt năm trói buộc thấp gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, tham và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả thánh. Cũng như cách lấy lõi cây, người tu phải thích nghe giảng pháp, quán năm uẩn vô thường, làm chủ giác quan, tu tập bốn thiền định, phát triển trí tuệ. 65. Kinh Bhaddali (P. Bhaddālisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 194: Kinh Bạt-đà-hòa-lợi (), (Đại Chánh 1: 746), Tăng nhất A-hàm 47.7, (Đại Chánh 2: 800). Nhân dịp nhắc nhở một tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới ăn một lần trước ngọ, đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao, không tránh né, bất mãn, chống đối khi được nhắc nhở, khi có tội và bị cử tội thì phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp. Siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả thánh. 66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. Laṭukikopamasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 192: Kinh Ca-lâu-ô-đà-di ( ), (Đại Chánh 1: 740).
Nhân dịp nói về về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước ngọ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyển hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chắng đắc thiền lạc và chánh giác lạc. 67. Kinh Catuma (P. Cātumasuttaṁ, C.) tương đương Tăng nhất A-hàm 45.2: (Đại Chánh 2: 770), No.137,

Xá-lợi-phất ma Mục-kiền-liên du tứ cù (), (Đại Chánh 2: 860). Như người xuống nước sợ sóng, nước xoáy cá xấu, cá dữ, đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái người dạy nhỏ tuổi hơn, như người sợ sóng, (ii) Thèm ăn ngon và phi thời như người sợ cá sấu, (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như sợ nước xoáy, (iv) Bị dục tình phá hoại, không phòng hộ giác quan, như sợ cá dữ. Cần noi gương tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên sống an lạc hiện tại. 68. Kinh Nalakapana (P. Naḷakapānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 77: Kinh Bà-la-đế tam tộc tánh tử (), (Đại Chánh 1: 544). Đức Phật khen ngợi và khích lệ những người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ, nhằm giải phóng khổ đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sanh lành của Tăng, Ni và Phật tử sau khi qua đời. 69. Kinh Gulissani (P. Goliyānisuttaṁ, C.

) tương đương Trung A-hàm 26: Kinh Cù-ni-sư (), (Đại Chánh 1: 454). Tôn giả Xá-lợi-phất dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành chân nhân và thánh nhân: (i) Tôn trọng đồng tu, (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn, (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn, (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn, (v) không dao động thân, (vi) Không nhiều chuyện, (vii) Làm người bạn tốt, dễ góp ý, (viii) Giữ gìn các giác quan, (ix) Tiết độ trong ăn uống, (x) Chú tâm, (xi) Tu bốn tinh tấn, (xii) Chính niệm, tỉnh giác, (xiii) Tu thiền định, (xiv) Có trí tuệ, (xv) Tu thắng pháp, thắng luật, (xvi) Tu tịch tịnh giải thoát, (xvii) Tu pháp thượng nhân.

70. Kinh Kitagiri (P. Kiṭāgirisutta, C.) tương đương Trung A-hàm 195: Kinh A-thấp-cụ (), (Đại Chánh 1: 749). Nhân dịp nói về lợi ích của không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các bất thiện. Nhờ đó, chứng quả thánh bằng 7 cách: (i) Câu phần giải thoát, (ii) Tuệ giải thoát, (iii) Thân chứng, (iv) Kiến đáo, (v) Tín giải thoát, (vi) Tùy pháp hành, (vii) Tùy tín hành. 71. Kinh Vacchagotta về tam minh (P. Tevijjavacchasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Đức Phật cho rằng nhất thiết trí mà ngài đạt được về thực chất là ba tuệ giác (tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình và tuệ giác về hiện tại hết khổ đau. Đồng thời đức Phật khẳng định "toàn trí" tức tuệ giác trong thức và lúc ngủ là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc và giải thoát bằng trí tuệ. 72. Kinh Vacchagotta về lửa (P. Aggivacchasuttaṁ, C. []) tương đương Tạp A-hàm 962, (Đại Chánh 2: 245), Biệt dịch Tạp A-hàm 195, (Đại Chánh 2: 444). Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hí luận. Để đạt được sự lìa tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã, ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bậc giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tưởng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi. 73. Đại Kinh Vacchagotta (P. Mahāvacchasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 964, (Đại Chánh 2: 246), Biệt dịch Tạp A-hàm 198, (Đại Chánh 2: 446). Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ và si mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp, tà

dâm, nói láo, nó chia rẽ, nói tục, nói thị phi, tham, sân, si), du sĩ Vacchagotta đã trở thành tăng sĩ, tu tập chân chánh, chứng đắc thánh quả. 74. Kinh Trường Trảo (P. Dīghanakhasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 969, (Đại Chánh 2: 249), Biệt dịch Tạp A-hàm 203, (Đại Chánh 2: 449). Chứng minh tác hại của thuyết hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi đất, nước, lửa, gió). Thân và ba loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại. cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, nên chấp thủ thân, cảm xúc, không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời. 75. Kinh Magandiya (P. Māgaṇḍiyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 153: Kinh Tu-nhàn-đề (), (Đại Chánh 1: 670). Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với năm dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Bằng ảnh dụ "hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi người" và "sự

đỡ ngứa do cào vết thương", đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau. 76. Kinh Sandaka (P. Sandakasuttaṁ, C.) so sánh Trung Bộ kinh M.60. Apaṇṇakasuttaṁ, Kinh vô hý luận ( ), và Kinh Phạm võng (). Dựa vào lời Phật, Tôn giả Ananda bác bỏ bốn tà thuyết: (i) Thuyết vô hành, (ii) Thuyết vô nhân quả, (iii) Thuyết định mệnh, (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của bốn thuyết bất an: (i) Ngụy biện về toàn trí, (ii) Xem truyền thuyết là chân lý, (iii) Giỏi biện luận

theo tư biện, khi này, khi khác, (iv) Ngụy biện như con lươn. Khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau. 77. Đại Kinh Sakuludayi (P. Mahāsakuludāyisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 207: Kinh Tiễn-mao ( ), (Đại Chánh 1: 783). Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo ngài là do ngài đạt được sự tối thượng về giới đức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc, dùng tứ thánh đế giúp ngượt vượt khổ đau và hướng dẫn tu tập 4 chính niệm, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 lực, 7 giác ngộ, tám chánh đạo. 78. Kinh Samanamandika (P. Samaṇamuṇḍikasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 179: Kinh ngũ chi vật chủ (), (Đại Chánh 1: 720). Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác, không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc chân tu gồm biết rõ thiện, ác từ tư duy đến hành động, nghề nghiệp và tu tập. Tu bốn tinh tấn để nhổ lên gốc của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chấm dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng. Tu tập bốn thiền định và hoàn thiện tám chánh đạo giúp người tu trở thành chân tu, đạt được chánh trí, và giải thoát. 79. Tiểu Kinh Sakuludayi (P. Cūḷasakuludāyisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 208: Kinh Tiễn-mao ( ), (Đại Chánh 1: 783). Phủ định thuyết toàn tri trong thức và ngủ của Ni-kiền-tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sinh và diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng gồm ánh đom đóm, đèn cầy, đuốc, đống lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng rằm và mặt trời đứng bóng và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyệt vời. Để chứng đắc tam minh tức trí tuệ của người

giác ngộ, cần tu đạo đức và bốn thiền định, nhờ đó, kết thúc khổ đau. 80. Kinh Vekhanassa (P. Vekhanasasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 209: Kinh Bỉ-ma-na-tu (), (Đại Chánh 1: 786). Giống kinh 29, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát. 81. Kinh Ghatikara (P. Ghaṭikārasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 63: Kinh Bỉ-bà-lăng-kỳ (), (Đại Chánh 1: 499). Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của vua Kiki vì đã nhận lời của thợ gốm, đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối, (ii) Quy y Tam bảo và giữ năm đạo đức, (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về bốn chân lý thánh, (iv) Sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống, (v) Hiếu kính cha mẹ già, (vi) Chứng quả Bất hoàn. 82. Kinh Ratthapala (P. Raṭṭhapālasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 132: Kinh Lại-tra-thứ-la ( ), (Đại Chánh 1: 623). Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyết

phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi về thăm gia đình, vị tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường, (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ, (iii) Vô ngã và vô sở hữu, (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Làm bậc chân tu không chỉ hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh. 83. Kinh Makhadeva (P. Maghadevasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 67: Kinh Đại thiên Mộc-nại lâm (

), (Đại Chánh 1: 511). Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi ngài là vua Makhadeva của Mithila cổ quản trị trị đất nước theo pháp quyền và chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức như truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời 33. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến lìa tham, chấm dứt khổ đau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người. 84. Kinh Madhura (P. Madhurasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 548: Kinh Ma-thâu-la (), (Đại Chánh 2: 142). Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, tôn giả Ca-chiên-diên đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn-độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đẳng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng. 85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. Bodhirājakumārasuttaṁ, C.) giống Kinh Trung bộ 26. So sánh No.1421, Luật ngũ phần (), quyển 10, (Đại Chánh 22.71c). Bài Kinh phân tích về hai quan điểm hạnh phúc của Ấn-độ giáo và của đức Phật. Nếu Ấn-độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do chìm trong khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do chuyển hoá tâm thức. 86. Kinh Anguliamala (P. Aṅgulimālasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 1077, Biệt dịch Tạp A-hàm 16, (Đại Chánh 2: 378). Bài Kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đối tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài Kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên triết lý, dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu. 87. Kinh Ái sanh (P. Piyajātikasuttaṁ, C.) tương

đương Trung A-hàm 216: Kinh ái sinh (), (Đại Chánh 1: 800), No.91, Phật thuyết Ba-la-môn tử mệnh ái niệm bất ly ( ), (Đại Chánh 1: 915), Tăng nhất A-hàm 13.3. Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương cái chết của người thân không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu và não. 88. Kinh Bahitika (P. Bāhitikasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 214: Kinh Bỉ-ha-đề (), (Đại Chánh 1: 797). Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi thân hành, khẩu hành và ý hành mang lại lợi lạc cho mình người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa, không bận tâm về sự đền đáp của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn. 89. Kinh Pháp trang nghiêm (P. Dhammacetiyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 213: Kinh pháp trang nghiêm (), (Đại Chánh 1: 795). Thông qua chuyện đời tự kể của vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó, người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giả thoát. 90. Kinh Kannakatthala (P. Kaṇṇakatthalasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 212: Kinh nhất thiết trí ( ), (Đại Chánh 1: 792) 5. Phẩm Bà-la-môn (Brāḥmaṇavaggo,). Đức Phật xác minh rằng ngài không chấp nhận

khái niệm toàn tri là biết mọi thứ trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, và giá trị của

tâm không não hại, có thể giúp cho con người phát triển hạnh phúc và bình an. 91. Kinh Brahmayu (P. Brahmāyusuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 161: Kinh Phạm-ma (), (Đại Chánh 1: 685). Từ niềm tin rằng nhân tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các bà-la-môn đã đến với đạo Phật và trở thành đệ tử của ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhấn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh. 92. Kinh Sela (P. Selasuttaṁ, C.) tương đương Sn.3.7. Selasuttaṁ, Kinh Tái-la, Trưởng lão Tăng kệ (,), Thag.818~841. Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi bắt gặp được Phật pháp, ta phải có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh và hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị. 93. Kinh Assalayana (P. Assalāyanasuttaṁ, C. =) tương đương Trung A-hàm 151: Kinh A-nhiếp-hòa (), (Đại Chánh 1: 663). Thông qua sự phân tích về gien di truyền, quyền lực của kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức, hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niềm tin về sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ. 94. Kinh Ghotamukha (P. Ghoṭamukhasuttaṁ, C.) so sánh Kinh Trung bộ 51. Kandarakasuttaṁ, Kinh Càn-đạt-la-ca ( ). Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có người mẫu mực, đáng quy ngưỡng và phát tâm.

95. Kinh Canki (P. Caṅkīsuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Theo đức Phật, niềm tin về chân lý vốn không phải là chân lý đích thực. Chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá, hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý. 96. Kinh Esukari (P. Esukārīsuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 150: Kinh Uất-sấu-ca-la (), (Đại Chánh 1: 661).
Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho rằng người có đạo đức, trí tuệ, thích bố thí, không giận dữ, tu tập pháp lành… mới thực sự đáng phụng sự. 97. Kinh Dhananjani (P. Dhanañjānisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 27: Kinh Đà-nhiên Phạm chí (), (Đại Chánh 1: 456). Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thõa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân. Nhưng khi chịu hậu quả thì con người đỗ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Do với lý do nào, một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau. 98. Kinh Vasettha (P. Vāseṭṭhasuttaṁ, C.) tương đương Kinh tập, Sn.3.9. Vāseṭṭhasuttaṁ, Kinh Bà-tắt-đặc ( ). Bài Kinh giới thiệu hai quan điểm trái ngược về khái niệm bà-la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình bà-la-môn thuần chủng bảy đời thì quan niệm cấp tiến cho rằng bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên hai quan điểm này, đức Phật đã mang lại nội dung mới cho bà-la-môn, khi so sánh bà-la-môn với

thánh nhân trong Phật giáo. 99. Kinh Subha (P. Subhasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 152: Kinh Anh-vũ (), (Đại Chánh 1: 666). Bài Kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết những khổ đau. 100. Kinh Sangarava (P. Saṅgāravasuttaṁ, C.) gần tương đồng với Trung Bộ kinh 26 và 36. Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời. 101. Kinh Devadaha (P. Devadahasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 19: Kinh Ni-kiền (), (Đại Chánh 1: 442), có phần tương đồng với Kinh Trung bộ 26: Tiểu kinh ví dụ dấu chân voi. 102. Kinh Năm và Ba (P. Pañcattayasuttaṁ, C.) so sánh Trường bộ Kinh 1, Kinh Phạm võng. Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn, thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân khổ đau và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây. 103. Kinh Nghĩ như thế nào? (P. Kintisuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Đề cao vai trò đạo sư, đức Phật khuyên các tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Để sống hạnh phúc trong cộng đồng, đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng về quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành chánh pháp

để trải nghiệm hạnh phúc của niết-bàn. 104. Kinh Làng Sama (P. Sāmagāmasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 196: Kinh Châu-na (), (Đại Chánh 1: 752). Khẳng định tranh chấp là khổ đau, đức Phật dạy phân tích sáu nguyên nhân của tranh chấp gồm phẫn nộ - sân hận, hiềm hận - não hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, chấp thủ thế trí, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạy 6 kỹ năng sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc. 105. Kinh Thiện tinh (P. Sunakkhattasuttaṁ, C.) tương đương No.757, Phật thuyết thân mao hỷ kiên (), (Đại Chánh 17.591). Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là thật sự và có khi là do ngã mạn nên nói khống. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người tu tập tâm bất động trước cảnh cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không ỷ lại chính mình, cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù. 106. Kinh Bất động lợi ích (P. Āneñjasappāyasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 75: Kinh tịnh bất động đạo (), (Đại Chánh 1: 542). Khẳng định rằng tham dục về bản chất là vô thường, trống rỗng, kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất động trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại, (ii) Không chấp dính thế giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng, (iii) Thường quán tưởng “vô sở hữu xứ”, (iv) Thực tập tâm vô sở hữu, (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả. 107. Kinh Ganaka Moggalana (P. Gaṇakamoggallānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 144: Kinh Toán số

Mục-kiền-liên (), (Đại Chánh 1: 652), No70, Số (), (Đại Chánh 1: 875). Con đường tâm linh kết thúc khổ đau, chứng đắc Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức, sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chính niệm và tỉnh thức trong mọi động tác, thực tập thiền để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái, sân hận, hôn trầm – thùy miên, dao động – hối quá và hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời. 108. Kinh Gopaka Moggalana (P. Gopakamoggallānasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 145: Kinh Cù-mặc Mục-kiền-liên (), (Đại Chánh 1: 653). Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi Phật qua đời, người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức, sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu nhiều Phật pháp; biết đủ với bốn vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép mầu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ. 109. Đại Kinh Mãn nguyệt (P. Mahāpuṇṇamasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 58, (Đại Chánh 2: 14), Kinh Tương Ưng, S.22.82, Mãn nguyệt (Puṇṇamā). Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục, tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đồng thân và tâm là ngã. Cần thấy rõ vị ngọt, vị đắng và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan. Hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm. Thấy rõ vô thường để không chấp “Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này chính là tự ngã của tôi", nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau. 110. Tiểu Kinh Mãn nguyệt (P. Cūḷapuṇṇamasuttaṁ, C.

) so sánh Kinh Tăng chi, A.4.187; II,179. Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu, hành động chân chánh. Có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật, tinh tấn việc thiện. Tin sâu nhân quả và kiếp sau. Thích bố thí, giúp người. Làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu dụng. 111. Kinh Bất đoạn (P. Anupadasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Nhân dịp ca ngợi tôn giả Xá-lợi-phất đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do lìa ái dục, (ii) Hỷ lạc do trụ định, (iii) An lạc do xả niệm hỷ, (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập các pháp quán tưởng: (v) Hư không vô biên, (vi) Thức vô biên, (vii) Vô sở hữu xứ, (viii) Phi tưởng, phi phi tưởng và (ix) Diệt thọ tưởng định. Nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc, đạt được giác ngộ, giải thoát. 112. Kinh Sáu thanh tịnh (P. Chabbisodhanasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 187: Kinh thuyết trí (), (Đại Chánh 1: 732). Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc, vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi; lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, trở thành người tu chân chính; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm – thùy miên, trạo cử - hối quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng bốn sự thật thánh, sống hạnh phúc và thong dong trong đời. 113. Kinh Chân nhân (P. Sappurisasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 85: Kinh chân nhân (), (Đại Chánh 1:

561), No.48, Kinh thị pháp phi pháp (), (Đại Chánh 1: 837). Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc, giải thoát và sự kính trọng. Bậc chân tu không khen mình, chê người về sự nổi tiếng, bốn vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiểu dục và giản đơn, chuyên hành khất, sống ở nghĩa địa, ngủ dưới gốc cây, hết tham, sân, si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau. 114. Kinh Nên hành trì (P. Sevitabbāsevitabbasuttaṁ, C.) không có Kinh tương đương. Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó, nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân, hành động lời, hành động ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống, lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình; nói láo, nói chia rẻ, nói thô tục, nói thị phi; vướng dính tham ái, giận dữ và tâm hảm hại… thì nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời thì nên theo đuổi như lý tưởng sống. 115. Kinh Đa giới (P. Bahudhātukasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 181: Kinh đa giới (), (Đại Chánh 1: 723), No.776, Phật thuyết tứ phẩm pháp môn (), (Đại Chánh 17.712). Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan và 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh, vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.

116. Kinh Tiên thôn (P. Isigilisuttaṁ, C.) tương đương Tăng nhất A-hàm 38.7: Kinh Tiên nhân quật (), (Đại Chánh 2: 723). Tại núi Tiên thôn (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị độc giác, nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn trí tuệ, đạo đức và thiền định nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh. 117. Đại Kinh Bốn mươi (P. Mahācattārīsakasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 189: Kinh thánh đạo (), (Đại Chánh 1: 735). Đức Phật giảng chi tiết về 8 chánh đạo gồm (i) Tầm nhìn chân chính, (ii) Tư duy chân chính, (iii) Lời nói chân chính, (iv) Hành động chân chính, (v) Nghề nghiệp chân chính, (vi) Siêng năng chân chính, (vii) Chính niệm hiện tiền, (viii) Đại định nhất tâm, cũng như mối quan hệ giữa trí tuệ, đạo đức và thiền định. Tu tập 8 chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo 8 chánh đạo sẽ chứng quả thánh nhân, kết thúc luân hồi. 118. Kinh Nhập tức Xuất tức niệm (P. Ānāpānassatisuttaṁ, C.), No.96, Phật thuyết trị ý (), (Đại Chánh 1: 919), Tạp A-hàm 810, (Đại Chánh 2: 208). Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát gồm: (i) Chánh niệm thân với hơi thở ra vào: Làm chủ hơi thở dài, hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân và an tịnh thân hành, (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành, (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát, (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với bảy yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khổ đau. 119. Kinh Thân hành niệm (P. Kāyagatāsatisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 81: Kinh niệm thân (),

(Đại Chánh 1: 554). Đức Phật dạy kỹ năng chính niệm về thân (thân hành niệm) gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong đi, đứng, nằm, ngồi, co duỗi, nói, nín, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương xình và chỉ còn xương, tro, bụi. Nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Từ đó, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau. 120. Kinh Hành sanh (P. Saṅkhārupapattisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 168: Kinh ý hành (), (Đại Chánh 1: 700). Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức, bố thí, đa văn, trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muốn tái sinh, nhất là lúc gần qua đời. Ngoài những điều trên, nếu chú tâm vào tâm giải thoát và tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ đau, chứng đắc quả thánh. 121. Kinh Tiểu không (P. Cūḷasuññatasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 190: Kinh tiểu không (), (Đại Chánh 1: 736). Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy tăng đoàn quán tính "không thực thể", không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông. Phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát. 122. Kinh Đại không (P. Mahāsuññatasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 191: Kinh đại không (), (Đại Chánh 1: 738). Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sống thiểu dục, đề cao tâm viễn ly, thực tập nội tĩnh, chính niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc và do xả

niệm. Để tiến bộ trong tu học, dù gặp nghịch cảnh không chán nãn, bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao. Với mọi người không có tâm thù nghịch, đề cao lòng bi mẫn, mang lại lợi lạc cho mọi người. 123. Kinh Hy hữu vị tằng hữu pháp (P. Acchariya-abbhutasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 32: Kinh vị tằng hữu pháp (), (Đại Chánh 1: 469). Tôn giả Ananda thuật lại 16 điều mầu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) Trú tại cung trời Đâu-suất, (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm, (iii) Ánh sáng xuất hiện khi qua đời tại Đâu-suất, (iv) Trong thai, giúp mẹ sống đức hạnh, (v) Khi sinh ra có 4 thiên nhân hộ vệ, (vi) Khi sinh, mẹ ngài không có dục tưởng, (vii) Thai nhi đủ tứ chi, mẹ không mệt mỏi, (viii) Mẹ tái sinh cõi Đâu-suất sau bảy ngày sinh, (ix) Trụ thai đúng 10 tháng, (x) Sinh trong tư thế đứng, (xi) Khi sinh được chư thiên đón, (xii) Khi sinh được chư Thiên đỡ thân, (xiii) Khi sinh ra không bị lấm bẩn máu mủ, (xiv) Khi sinh ra có 2 vòi nước nóng, lạnh tắm 2 mẹ con, (xv) Khi sinh ra, đi bảy bước hướng Bắc, tuyên bố sự độc tôn của ngài, (xvi) Cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế. 124. Kinh Bạc-câu-la (P. Bākulasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 34: Kinh Bạc-câu-la (), (Đại Chánh 1: 475). Tôn giả Bạc-câu-la tự sự về 80 năm tu hành đặc biệt của ngài: (i) Không có dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng, (ii) Không nhận y phục trong thời may y Ca thi na, (iii) Không đi trai tăng, (iv) Không để ý tướng chung, tướng riêng của người nữ, không đến chỗ người nữ, không giảng pháp cho người nữ, (v) Không làm bổn sư và y chỉ sư của ai, (vi) Không tắm trong nhà tắm sang, không ốm đau dùng thuốc, không nằm giường, (vii) Chỉ mắc nợ thí chủ trong bảy ngày mới xuất gia. Sau đó, ngài giác ngộ, giải thoát. Ngài nhập niết-bàn trong tư thế thiền

tọa bất động. 125. Kinh Điều ngự địa (P. Dantabhūmisuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 198: Kinh Điều ngự địa (), (Đại Chánh 1: 757). Nhân câu chuyện vương tử Jayasena không tin người tu lìa được 5 dục lạc, đức Phật dùng ẩn dụ con voi chưa được thuần hóa và ẩn dụ người ở đỉnh núi kể phong cảnh đó cho người dưới chân núi để mô tả cảnh giới lìa ái dục của bậc chân tu, giải phóng khổ đau. Sống đạo đức, giữ gìn 6 giác quan, tiết độ ăn uống, chú tâm, cảnh giác, vượt khỏi chướng ngại, chính niệm trong các uy nghi, dứt 5 trói buộc tâm, tu 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiền, đạt được giác ngộ. 126. Kinh Phù-di (P. Bhūmijasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 173: Kinh Phù-di (), (Đại Chánh 1: 709). Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo, đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng cũng như ép hạt lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa, chắc chắn được toại nguyện. 127. Kinh A-na-luật (P. Anuruddhasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 79: Kinh Hữu Thắng thiên (), (Đại Chánh 1: 549). Tôn giả A-na-luật giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tập từ, bi, hỷ, xả, nếu “tâm giải thoát đại hành” chỉ biến mãn một khu vực, khi chết sẽ tái sinh vào trời thiểu quang, còn “tâm giải thoát vô lượng” biến mãn khắp mười phương, không hận sân, khi chết tái sinh vào cõi trời Vô lượng quang, Thiểu tịnh, Vô lượng tịnh. 128. Kinh Tùy phiền não (P. Upakkilesasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 72: Kinh trường thọ bổn khởi (

), (Đại Chánh 1: 532), Tăng nhất A-hàm 24.8, (Đại Chánh 2: 626). Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí. Sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền để vượt qua các phiền não. 129. Kinh Hiền ngu (P. Bālapaṇḍitasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 199: Kinh si huệ địa (), (Đại Chánh 1: 759), No.86, Phật thuyết Nê-lê (), (Đại Chánh 1: 907). Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời hưởng thiên lạc hơn vua chúa. Khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc. 130. Kinh Thiên sứ (P. Devadūtasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 64: Kinh Thiên sứ (), (Đại Chánh 1: 503), No.42, Thiết thành Nê-lê (), (Đại Chánh 1: 826), No.43, Diêm-la vương ngũ sứ giả (), (Đại Chánh 1: 828), Tăng nhất A-hàm 32.4: Kinh đại tử (), (Đại Chánh 2: 674). Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới, làm người hay vật, hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ thơ nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ về vô thường để nhắc nhở bản thân sống tốt, tu học Phật pháp, chuyển hóa khổ đau.

131. Kinh Nhất dạ hiền giả (P. Bhaddekarattasuttaṁ, C.) không có kinh tương đương. Tại chùa Kỳ-viên, đức Phật dạy rằng cốt lỏi của tu thiền là thực tập chính niệm

đối với cái hiện tại, bây giờ và tại đây. Không hồi ức, đào mồ, cuốc mả kinh nghiệm quá khứ đối với năm thủ uẩn, sáu giác quan, sáu đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời. 132. Kinh A-nan nhất dạ hiền giả (P. Ānandabhaddekarattasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 167: Kinh A-nan thuyết (), (Đại Chánh 1: 699). Phật giảng kinh này tại Chùa Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chính niệm hiện tiền trong việc giải phóng khổ đau. 133. Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ hiền giả (P. Mahākaccānabhaddekarattasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 165: Kinh Ôn tuyền mộc thiên ( ), (Đại Chánh 1: 696). Giống nội dung kinh 131-32, Kinh này được ngài Ca-chiên-diên giảng tại thành Vương Xá rằng chánh niệm hiện tiền là hạnh phúc dài lâu, 134. Kinh Lomasakangiya nhất dạ hiền giả (P. Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 166: Kinh Thích trung thiền thất tôn (), (Đại Chánh 1: 698), No.77, Phật kinh tôn thượng (), (Đại Chánh 1: 886). Tôn giả Lomasakangiya trả lời thiên tử Candana về chánh niệm hiền tiền theo cách được đức Phật dạy trong cách kinh 131-33.

135. Tiểu Kinh Nghiệp phân biệt (P. Cūḷakammavibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 170: Kinh Anh Vũ (), (Đại Chánh 1: 703). Giải thích nguyên nhân thế giới có sự thiên sai, vạn biệt, đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyến thuộc, điểm tựa và người kế thừa nghiệp. Theo đó, nhan sắc, sức khỏe, tuổi thọ, tài sản, vị thế, quyền uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Nỗ lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ trở nên vô hiệu quả. 136. Đại Kinh nghiệp phân biệt (P. Mahākammavibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 171: Kinh phân biệt đại nghiệp (), (Đại Chánh 1: 706). Đức Phật dạy rằng tùy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trổ quả của nghiệp là có thật. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhưng do tác động của nghiệp tốt trong quá khứ của bản thân nên chậm trổ quả. Nhân quả là có thật nhưng chuyển nghiệp được nên không có số phận và định mệnh. 137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 163: Kinh phân biệt lục xứ (), (Đại Chánh 1: 692). Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 liên hệ xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu tám giải thoát: nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, hư không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng

định. 138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết (P. Uddesavibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 163: Kinh phân biệt lục xứ (), (Đại Chánh 1: 694). Tôn giả Ca-chiên-diên giải thích lời Phật dạy về sự vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi

theo tướng ngoài. Tu 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã, ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp, nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi, không bị khủng bố, đạt được an lạc và giải thoát. 139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. Araṇavibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 169: Kinh Câu-lâu-sấu vô tranh (), (Đại Chánh 1: 701). Để giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái, không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung. 140. Kinh Giới phân biệt (P. Dhātuvibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 162: Kinh phân biệt lục giới ( ), (Đại Chánh 1: 690). Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh. Nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi và tự ngã của tôi. Chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát. 141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. Saccavibhaṅgasuttaṁ, C.

) tương đương Trung A-hàm 31: Kinh phân biệt thánh đế (), (Đại Chánh 1: 467), No.32, Phật thuyết tứ đế ( ), (Đại Chánh 1: 814), Tăng nhất A-hàm 27.1, (Đại Chánh 2: 643). Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm bốn bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm, (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê, (iii) Trải nghiệm niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc, (iv) Tu bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định. Nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời. 142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 180: Kinh Cù-đàm-di ( ), (Đại Chánh 1: 721). Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời, những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc giác, A-la-hán, bậc Bất lai, bậc Nhất lai, bậc Dự lưu, người đang hướng đến quả thánh, Tăng, Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận. 143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. Anāthapiṇḍikovādasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 28: Kinh giáo hóa bệnh (), (Đại Chánh 1: 458), Tăng nhất A-hàm 51.8, (Đại Chánh 2: 819), Tạp A-hàm 1032, (Đại Chánh 2: 269), S.55.26, phá giới (Dussīlya). Nhằm giúp Cấp Cô Độc vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, tôn giả Xá-lợi-phất và A-nan-đa hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Cấp Cô Độc đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành. 144. Kinh Giáo giới Channa (P. Channovādasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 1266, (Đại Chánh 2: 347), so sánh

Kinh Tương Ưng, S.35.87. Khi bị hai tôn giáo Xá-lợi-phất (Sariputta) và Thuần-đà từ chối làm trợ tử cho mình, tôn giả Xa-nặc đã tự tử sau đó, vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi nhằm vượt qua trầm cảm và tự tử. 145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. Puṇṇovādasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 311, (Đại Chánh 2: 89), No.108, Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử (), (Đại

Chánh 2: 502), Tạp A-hàm 215, (Đại Chánh 2: 54), Kinh Tương Ưng, S.35.87. Channa. Được đức Phật xác vấn về lý tưởng truyền bá chân lý, tôn giả Phú-lâu-na kiên định rằng ngài không sợ sự mắng nhiếc, đánh đập, ném đá, dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunaparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh. 146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Nandakovādasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 276, (Đại Chánh 2: 73). Vâng lời Phật dạy, tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật, hiện tượng gồm sáu giác quan, sáu đối tượng và sáu thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi. Thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú giải thoát bằng tâm và giải thoát bằng tu thiện. 147. Tiểu Kinh giáo giới La-hầu-la (P. Cūḷarāhulovādasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 200, (Đại Chánh 2: 51), Kinh Tương Ưng, S.35.121. Rāhula. Đức Phật hướng dẫn La-hầu-la nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan và 6 giác quan về bản chất là vô

thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng ; đồng thời thực tập lìa tham, đạt được giải thoát. 148. Kinh Sáu sáu (P. Chachakkasuttaṁ, C.) tương đương Trung A-hàm 86: Kinh thuyết xứ (), (Đại Chánh 1: 562), Tạp A-hàm 304, (Đại Chánh 2: 86). Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp "tự ngã" đã sinh và diệt nơi tôi. Nhàm chám mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dần dà bị tiêu diệt. 149. Đại Kinh Sáu xứ (P. Mahāsaḷāyatanikasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 305, (Đại Chánh 2: 87). Tu 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là 8 chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc… tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính, người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ cái gì trên đời, nhờ đó, năm nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc. 150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. Nagaravindeyyasuttaṁ, C.) tương đương Tạp A-hàm 280, (Đại Chánh 2: 76). Nhờ tu tập có phương pháp ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu đang nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận, si mê; làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường. 151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P. Piṇḍapātapārisuddhisuttaṁ,

C.) tương đương Tạp A-hàm 236, (Đại Chánh 2: 57), Tăng nhất A-hàm 45.6, (Đại Chánh 2: 773). Nhận diện bản chất "không thực thể" trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Siêng soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định, thiền tuệ chưa? Quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát. 152. Kinh Căn tu tập (P. Indriyabhāvanāsuttaṁ, C.) tương đương Tạp

A-hàm 282, (Đại Chánh 2: 78). Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn đào tẩu bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các tăng sĩ nên tinh tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận và trở thành bậc đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

III. ĐỐI CHIẾU KINH TRUNG A-HÀM VỚI KINH TRUNG BỘ Vì Kinh Trung A-hàm có 222 bài kinh nên danh mục đối chiếu Kinh Trung A-hàm với Kinh Trung bộ được đưa vào Thánh điển Phật giáo Việt Nam trong phần "Hướng dẫn đọc Kinh Trung A-hàm".

Kinh Trung Bộ () Kinh Trung A-Hàm () và kinh khác
A. Phần căn bản (Mūlapaṇṇāsa,
)
1) Phẩm pháp môn căn bản
(Mūlapariyāyavaggo,)
1. Kinh Pháp môn căn bản (P. Trung A-hàm 106: Kinh tưởng (
Mūlapariyāyasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 596), No.56, Lạc
) tưởng (), (Đại Chánh 1: 851)
2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. Trung A-hàm 10: Kinh lậu tận (
Sabbāsavasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 431), No.31,
Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân (
), (Đại Chánh 1: 813),
Tăng nhất A-hàm 40.6: Kinh tịnh chư lậu (), (Đại Chánh 2: 740),
Tăng chi bộ, A.6.58.
3. Kinh Thừa tự Pháp (P. Trung A-hàm 88: Kinh cầu pháp (
Dhammadāyādasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 569), Tăng nhất A-hàm 18.3, (Đại Chánh 2: 587)
4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. Tăng nhất A-hàm 31.1, (Đại Chánh
Bhayabheravasuttaṁ, C.) 2: 665)
5. Kinh Không uế nhiễm (P. Trung A-hàm 87: Kinh uế phẩm (
Anaṅgaṇasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 566), No.49, cầu dục (), (Đại Chánh 1: 839),
Tăng nhất A-hàm 25.6: Kinh kết (),
(Đại Chánh 2: 632)
6. Kinh ước nguyện (P. Trung A-hàm 105: Kinh nguyện(
Ākaṅkheyyasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 595)
7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. Trung A-hàm 93: Kinh ,
Vatthasuttaṁ, C.) (Đại Chánh 1: 575), No.51. Phạm chí hứa thủy tịnh (), (Đại

Chánh 1: 843), Tăng nhất A-hàm
13.5: Kinh Tôn-đà-lợi (), (Đại
Chánh 2: 573), phần nửa cuối (
), Tạp A-hàm 1185: (Đại Chánh 2:
321), Biệt dịch Tạp A-hàm 99: (Đại
Chánh 2: 408)
8. Kinh Đoạn giảm (P. Trung A-hàm 91: Kinh
Sallekhasuttaṁ, C.) Châu-na-vấn-kiến (),
(Đại Chánh 1: 573)
9. Kinh Chánh tri kiến (P. Trung A-hàm 29, Tăng nhất A-hàm
Sammādiṭṭhisuttaṁ, C.) 49.5: Kinh hậu bán (), (Đại
Chánh 2: 797), Tạp A-hàm 344.
10. Kinh Niệm xứ (P. Trung A-hàm 98: Kinh niệm xứ (
Mahāsatipaṭṭhānasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 582), Trường bộ
)
Kinh 22: Kinh đại niệm xứ (
), (thiếu mục18~21)
2) Phẩm Sư tử hống (Sīhavaggo,
)
11. Tiểu Kinh Sư tử hống (P. Trung A-hàm 103: Kinh sư tử hống
Cūḷasīhanādasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 590)
)
12. Đại Kinh Sư tử hống (P. Thân mao hỷ kiên (), (Đại
Mahāsīhanādasuttaṁ, C. Chánh 17.591), Tăng nhất A-hàm
) 46.4: Kinh lực (), (Đại Chánh 2:
776), Tăng nhất A-hàm 50.6, (Đại
Chánh 2: 811), Tạp A-hàm 684, (Đại
Chánh 2: 186), Tăng nhất A-hàm
31.8: (Đại Chánh 2: 670), No.802.
Tín giải trí lực (), (Đại
Chánh 17.747), A.10.21.
Sīhanādasuttaṁ, Sư tử (Như Lai thập lực)
13. Đại Kinh Khổ uẩn (P. Trung A-hàm 99: Kinh , (Đại
Mahādukkhakkhandhasuttaṁ, C.
Chánh 1: 587), No.53. khổ ấm (
)
), (Đại Chánh 1: 846), Tăng nhất
A-hàm 21.9: Kinh khổ trừ (),

(Đại Chánh 2: 604)
14. Tiểu Kinh Khổ uẩn (P. Trung A-hàm 100: Kinh khổ ấm (
Cūḷadukkhakkhandhasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 586) No.54.
)
Thích Ma-ha-nam bổn tứ tử (
), (Đại Chánh 1: 848),
No.55. Khổ uẩn nhân sự (),
(Đại Chánh 1: 846)
15. Kinh Tư lượng (P. Trung A-hàm 89: Kinh Tỷ-kheo giảng
Anumānasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 571),
No.50. Ái tuế (), (Đại Chánh 1:
842)
16. Kinh Tâm hoang vu (P. Trung A-hàm 206: Kinh tâm uế (
Cetokhilasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 780), Tăng nhất
A-hàm, Kinh 51.4 (Đại Chánh 2:
817)
17. Kinh Khu rừng (P. Trung A-hàm 107-108: Kinh lâm (
Vanapatthasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 596, 1.597)
18. Kinh Mật hoàn (P. Trung A-hàm 115: Kinh Mật hoàn
Madhupiṇḍikasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 603), Tăng nhất A-hàm 40.10: Kinh Cam lộ pháp vị (), (Đại Chánh 2:
743)
19. Kinh Song tầm (P. Trung A-hàm 102: Kinh niệm (),
Dvedhāvitakkasuttaṁ, C.) (Đại Chánh 1: 589)
20. Kinh An trú tầm (P. Trung A-hàm 101: Kinh tăng thượng
Vitakkasaṇṭhānasuttaṁ, C. tâm (), (Đại Chánh 1: 588)
)
3) Phẩm pháp thí dụ (Opammavaggo,
)
21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. Trung A-hàm 193: Kinh
Kakacūpamasuttaṁ, C.) Mâu-lê-phá-quần-na (
), (Đại Chánh 1: 744), Tăng nhất
A-hàm 50.8, (Đại Chánh 2: 813)
22. Kinh Ví dụ con rắn (P. Trung A-hàm 200: Kinh A-lê-tra (
Alagaddūpamasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 2: 763), Tăng nhất A-hàm, Kinh 43.5 Thuyền phiệt

(), (Đại Chánh 2: 759)
23. Kinh Gò mối (P. Vammikasuttaṁ, Kinh nghị dụ (), (Đại Chánh 1:
C.) 918), Tạp A-hàm 1079, (Đại Chánh
2: 282), Biệt dịch Tạp A-hàm 18,
(Đại Chánh 2: 379), Tăng nhất
A-hàm 39.9: Kinh Bà-mật (),
(Đại Chánh 2: 733)
24. Kinh Trạm xe (P. Trung A-hàm 9: Kinh thất xa (
Rathavinītasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 429), Tăng nhất
A-hàm 39.10: Kinh thất xa (),
(Đại Chánh 2: 733)
25. Kinh Bẫy mồi (P. Trung A-hàm 178: Kinh Lạp sư (
Nivāpasuttaṁ ,C.)
), (Đại Chánh 1: 781)
26. Kinh Thánh cầu (P. Trung A-hàm 204: Kinh La-ma (
Pāsarāsisuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 775), so sánh
No.765. Kinh Bổn sự (), quyển
4, (Đại Chánh 17.679)
27. Tiểu Kinh Ví dụ chân voi (P. Trung A-hàm 30: Kinh Tượng tích dụ
Cūḷahatthipadopamasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 464)
)
28. Đại Kinh Ví dụ chân voi (P. Trung A-hàm 30: Kinh Tượng tích dụ
Mahāhatthipadopamasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 464)
)
29. Đại Kinh Ví dụ lõi cây (P.
Tăng nhất A-hàm 43.4, (Đại Chánh
Mahāsāropamasuttaṁ, C. 2: 759)
)
30. Tiểu Kinh Ví dụ lõi cây (P. không có kinh tương đương
Cūḷasāropamasuttaṁ, C.
)
4) Phẩm song đại
(Mahāyamakavaggo,)
31. Tiểu Kinh Khu rừng sừng bò (P. Trung A-hàm 185: Kinh ngưu giác
Cūḷagosiṅgasuttaṁ, C.) lâm (), (Đại Chánh 1: 739)
32. Đại Kinh Khu rừng sừng bò (P. Trung A-hàm 184: Kinh ngưu giác
Mahāgosiṅgasuttaṁ, C. Bà-la lâm (), (Đại

) Chánh 1: 736), No.154 Kinh nhất lục
Tỳ-kheo các chí (·),
(Đại Chánh 3.80), Tăng nhất A-hàm
37.3, (Đại Chánh 2: 710)
33. Đại Kinh Người chăn bò (P. Tạp A-hàm 1249, (Đại Chánh 2:
Mahāgopālakasuttaṁ, C. 342), Tăng nhất A-hàm 49.1, (Đại
Chánh 2: 794), No.123. Mục ngưu
)
(), (Đại Chánh 2: 546), A.11.18.
Mục ngưu giả (Gopālak)
34. Tiểu Kinh Người chăn bò (P. Tạp A-hàm 1248, (Đại Chánh 2:
Cūḷagopālakasuttaṁ, C. 342), Tăng nhất A-hàm 43.6, (Đại
Chánh 2: 761)
)
35. Tiểu Kinh Saccaka (P. Tạp A-hàm 110: Kinh Tát-già (),
Cūḷasaccakasuttaṁ, C.) (Đại Chánh 2: 35), Tăng nhất A-hàm
37.10: Kinh Tát-già (), (Đại
Chánh 2: 715)
36. Đại Kinh Saccaka (P. so sánh Trung A-hàm 32: Kinh vị
Mahāsaccakasuttaṁ, C. tằng hữu (), (Đại Chánh 1:
) 469c)
37. Tiểu Kinh Đoạn tận ái (P. Tạp A-hàm 505: Kinh ái tận (),
Cūḷataṇhāsaṅkhayasuttaṁ, C. (Đại Chánh 2: 133), Tăng nhất
) A-hàm 19.3: Kinh đoạn tận (),
(Đại Chánh 2: 593)
38. Đại Kinh Đoạn tận ái (P. Trung A-hàm 201: Kinh Trà-đế (
Mahātaṇhāsaṅkhayasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 766)
)
39. Đại Kinh Xóm ngựa (P. Trung A-hàm 182: Kinh mã ấp (
Mahā-assapurasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 724), Tăng nhất
) A-hàm 49.8, (Đại Chánh 2: 801)
40. Tiểu Kinh Xóm ngựa (P. Trung A-hàm 183: Kinh mã ấp (
Cūḷa-assapurasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 725)
5) Phẩm song tiểu
(Cūḷayamakavaggo,)
41. Kinh Saleyyaka (P. không có kinh tương đương

Sāleyyakasuttaṁ, C.
)
42. Kinh Veranjaka (P. không có kinh tương đương
Verañjakasuttaṁ, C.
)
43. Đại Kinh Phương quảng (P. Trung A-hàm 211: Kinh Đại
Mahāvedallasuttaṁ, C.) Câu-hy-la (), (Đại
Chánh 1: 790), Tạp A-hàm 251, (Đại
Chánh 2: 60)
44. Tiểu Kinh Phương quảng (P. Trung A-hàm 210: Kinh Pháp Lạc
Cūḷavedallasuttaṁ, C.) tỳ-kheo-ni (), (Đại
Chánh 1: 788)
45. Tiểu Kinh Pháp hành (P. Trung A-hàm 174: Kinh thụ pháp (
Cūḷadhammasamādānasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 711)
)
46. Đại Kinh Pháp hành (P. Trung A-hàm 175: Kinh thụ pháp (
Mahādhammasamādānasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 712)
)
47. Kinh Tư sát (P. Trung A-hàm 176: Kinh cầu giải (
Vīmaṁsakasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 732)
48. Kinh Kosampiya (P. Tăng nhất A-hàm 24.8, (Đại Chánh
Kosambiyasuttaṁ, C.) 2: 626), Kinh bản sinh (): J.428, so sánh Luật tạng, đại phẩm, mục
Kiều-thưởng-di kiền-độ (
), Vin. Mv. tr.338ff., No.1421. Ngũ
phần luật (), quyển 24 (Đại
Chánh 22.158c), No.1428. Tứ phần luật (), quyển 43 (Đại Chánh 22.874c)
49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. Trung A-hàm 78: Kinh Phạm thiên
Brahmanimantanikasuttaṁ, C. thỉnh Phật (), (Đại
) Chánh 1: 547)
50. Kinh Hàng ma (P. Trung A-hàm 131: Kinh hàng ma (
Māratajjanīyasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 620), No.66,
Kinh tệ ma thí mục liên (
), (Đại Chánh 1: 864), No.67, Quỷ nhiễu loạn (), (Đại Chánh 1:
864)

B. Phần giữa (Majjhimapaṇṇāsa,
)
1) Phẩm cư sĩ (Gahapativaggo,
)
51. Kinh Kandaraka (P. A.4.198. Attantapasuttaṁ, Tự khổ,
Kandarakasuttaṁ, C.) Nhân thi tiết luận (,),
Pug.4,23. Tr.56-61(CSCD4,174-177
pg.163-166): No.1536, Tập dị môn túc luận (), quyển 9 (Đại
Chánh 26.406a)
52. Kinh Bát thành (P. Trung A-hàm 217: Kinh Bát thành
Aṭṭhakanāgarasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 802),
No.92, Thập chi cư sĩ bát thành nhân
(), (Đại Chánh 1:
916)
53. Kinh Hữu học (P. Sekhasuttaṁ C. không có kinh tương đương. Tạp
) A-hàm 1176: (Đại Chánh 2: 316)
54. Kinh Potaliya (P. Potaliyasuttaṁ, Trung A-hàm 203: Kinh Bô-lợi-đa
C.) (), (Đại Chánh 1: 773)
55. Kinh Jivaka (P. Jīvakasuttaṁ, C. không có kinh tương đương
)
56. Kinh Ưu-ba-ly (P. Upālisuttaṁ, Trung A-hàm 133: Kinh Ưu-bà-ly (
C.)
), (Đại Chánh 1: 628)
57. Kinh Hạnh con chó (P. không có kinh tương đương
Kukkuravatikasuttaṁ, C.)
58. Kinh Vương tử Vô-úy (P. không có kinh tương đương
Abhayarājakumārasuttaṁ, C.
)
59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. Tạp A-hàm 485, (Đại Chánh 2: 123),
Bahuvedanīyasuttaṁ, C.) Kinh Tương Ưng, S.36.1, Kinh
Bát-xa-khang-già ()
60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. không có kinh tương đương
Apaṇṇakasuttaṁ, C.)
2) Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvaggo,
)
61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở Trung A-hàm 14: Kinh La-vân (
Am-bà-la (P.
Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṁ, C.), (Đại Chánh 1: 436)
)

62. Đại Kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Tăng nhất A-hàm 17.1: Kinh La-vân
Mahārāhulovādasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 2: 581)
)
63. Tiểu Kinh Malunkyaputta (P. Trung A-hàm 221: Kinh tiễn dụ (
Cūḷamālukyasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 804), No.94,
)
Đại kinh tiễn dụ (), (Đại
Chánh 1: 917)
64. Đại Kinh Malunkyaputta (P. Trung A-hàm 205: Kinh ngũ hạ phần
Mahāmālukyasuttaṁ, C. kết (), (Đại Chánh 1:
) 778)
65. Kinh Bhaddali (P. Trung A-hàm 194: Kinh
Bhaddālisuttaṁ, C.) Bạt-đà-hòa-lợi (), (Đại
Chánh 1: 746), Tăng nhất A-hàm
47.7, (Đại Chánh 2: 800)
66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. Trung A-hàm 192: Kinh
Laṭukikopamasuttaṁ, C.) Ca-lâu-ô-đà-di (),
(Đại Chánh 1: 740)
67. Kinh Catuma (P. Cātumasuttaṁ, Tăng nhất A-hàm 45.2: (Đại Chánh
C.) 2: 770), No.137, Xá-lợi-phất ma
Mục-kiền-liên du tứ cù (
), (Đại Chánh 2: 860)
68. Kinh Nalakapana (P. Trung A-hàm 77: Kinh Bà-la-đế tam
Naḷakapānasuttaṁ, C. tộc tánh tử (),
) (Đại Chánh 1: 544)
69. Kinh Gulissani (P. Trung A-hàm 26: Kinh Cù-ni-sư (
Goliyānisuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 454)
70. Kinh Kitagiri (P. Kīṭāgirisutta, C. Trung A-hàm 195: Kinh A-thấp-cụ
) (), (Đại Chánh 1: 749)
3) Phẩm Tịnh hạnh giả
(Paribbājakavaggo,)
71. Kinh Vacchagotta về tam minh (P. không có kinh tương đương
Tevijjavacchasuttaṁ, C.
)
72. Kinh Vacchagotta về lửa (P. Tạp A-hàm 962, (Đại Chánh 2: 245),
Aggivacchasuttaṁ, C. Biệt dịch Tạp A-hàm 195, (Đại
Chánh 2: 444)

[])
73. Đại Kinh Vacchagotta (P.
Tạp A-hàm 964, (Đại Chánh 2: 246),
Mahāvacchasuttaṁ, C. Biệt dịch Tạp A-hàm 198, (Đại
Chánh 2: 446)
)
74. Kinh Trường Trảo (P. Tạp A-hàm 969, (Đại Chánh 2: 249),
Dīghanakhasuttaṁ, C.) Biệt dịch Tạp A-hàm 203, (Đại
Chánh 2: 449)
75. Kinh Magandiya (P. Trung A-hàm 153: Kinh Tu-nhàn-đề
Māgaṇḍiyasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 670)
76. Kinh Sandaka (P. Sandakasuttaṁ, so sánh M.60. Apaṇṇakasuttaṁ, Kinh
C.) vô hý luận (), so sánh D.1.
Brahmajālasuttaṁ, Kinh Phạm võng
(), so sánh Tạp A-hàm 973,
(Đại Chánh 2: 251), so sánh Biệt dịch Tạp A-hàm 207, (Đại Chánh 2:
451)
77. Đại Kinh Sakuludayi (P. Trung A-hàm 207: Kinh Tiễn-mao
Mahāsakuludāyisuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 783)
)
78. Kinh Samanamandika (P. Trung A-hàm 179: Kinh ngũ chi vật
Samaṇamuṇḍikasuttaṁ, C. chủ (), (Đại Chánh 1:
) 720)
79. Tiểu Kinh Sakuludayi (P. Trung A-hàm 208: Kinh Tiễn-mao
Cūḷasakuludāyisuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 783)
)
80. Kinh Vekhanassa (P. Trung A-hàm 209: Kinh Bỉ-ma-na-tu
Vekhanasasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 786)
4) Phẩm vương (Rājavaggo,)
81. Kinh Ghatikara Trung A-hàm 63: Kinh Bỉ-bà-lăng-kỳ
(P. Ghaṭikārasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 499)
82. Kinh Ratthapala (P. Trung A-hàm 132: Kinh
Raṭṭhapālasuttaṁ, C.) Lại-tra-thứ-la (), (Đại
Chánh 1: 623)
83. Kinh Makhadeva (P. Trung A-hàm 67: Kinh Đại thiên
Maghadevasuttaṁ, C.) Mộc-nại lâm ( ), (Đại
Chánh 1: 511)
84. Kinh Madhura (P. Tạp A-hàm 548: Kinh Ma-thâu-la
Madhurasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 2: 142)

85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. Giống với Kinh Trung bộ 26. So sánh
Bodhirājakumārasuttaṁ, C. No.1421, Luật ngũ phần (),
) quyển 10, (Đại Chánh 22.71)
86. Kinh Anguliamala (P. Tạp A-hàm 1077, Biệt dịch Tạp
Aṅgulimālasuttaṁ, C.) A-hàm 16, (Đại Chánh 2: 378),
No.118, Phật thuyết Ương-quật-ma
(), (Đại Chánh 2: 508),
No.119, Kinh Tương-quật-kế (
), (Đại Chánh 2: 510), No.120,
Kinh Ương-quật-ma (),
(Đại Chánh 2: 512), Tăng nhất
A-hàm 38.6, (Đại Chánh 2: 719),
Kinh pháp cú (), Dhp.172, 173,
382, DhpA.III,169, kệ Trưởng lão
Tăng kệ (), Thag. 871-873.,
Hiền ngu (),
(T4.no.202.p.423.2), Xuất diệu (
), (T4.no.212.p.703.1)
87. Kinh Ái sanh (P. Trung A-hàm 216: Kinh ái sinh (
Piyajātikasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 800), No.91, Phật thuyết Ba-la-môn tử mệnh ái niệm bất ly
(
), (Đại Chánh 1: 915), Tăng nhất
A-hàm 13.3.
88. Kinh Bahitika (P. Bāhitikasuttaṁ, Trung A-hàm 214: Kinh Bỉ-ha-đề (
C.)
), (Đại Chánh 1: 797)
89. Kinh Pháp trang nghiêm (P. Trung A-hàm 213: Kinh pháp trang
Dhammacetiyasuttaṁ, C.) nghiêm (), (Đại Chánh 1:
795)
90. Kinh Kannakatthala (P. Trung A-hàm 212: Kinh nhất thiết trí
Kaṇṇakatthalasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 792)
)
5) Phẩm Bà-la-môn
(Brāḥmaṇavaggo,)
91. Kinh Brahmayu (P. Trung A-hàm 161: Kinh Phạm-ma
Brahmāyusuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 685)
92. Kinh Sela (P. Selasuttaṁ, C. Sn.3.7. Selasuttaṁ, Kinh
) Tái-la, Trưởng lão Tăng kệ (,

), Thag.818~841.
93. Kinh Assalayana (P. Trung A-hàm 151: Kinh A-nhiếp-hòa
Assalāyanasuttaṁ, C. =) (), (Đại Chánh 1: 663)
94. Kinh Ghotamukha (P. so sánh Kinh Trung bộ 51.
Ghoṭamukhasuttaṁ, C.) Kandarakasuttaṁ, Kinh
Càn-đạt-la-ca ()
95. Kinh Canki (P. Caṅkīsuttaṁ, C. không có kinh tương đương
)
96. Kinh Esukari (P. Esukārīsuttaṁ, Trung A-hàm 150: Kinh
C.) Uất-sấu-ca-la (), (Đại
Chánh 1: 661)
97. Kinh Dhananjani (P. Trung A-hàm 27: Kinh Đà-nhiên
Dhanañjānisuttaṁ, C.) Phạm chí (), (Đại Chánh
1: 456)
98. Kinh Vasettha (P. Kinh tập, Sn.3.9. Vāseṭṭhasuttaṁ,
Vāseṭṭhasuttaṁ, C.) Kinh Bà-tắt-đặc ()
99. Kinh Subha (P. Subhasuttaṁ, C. Trung A-hàm 152: Kinh Anh-vũ (
)
), (Đại Chánh 1: 666)
100. Kinh Sangarava (P. Gần tương đồng với Trung Bộ kinh
Saṅgāravasuttaṁ, C.) 26 và 36.
C. Phần thượng (Uparipaṇṇāsa,
)
1) Phẩm Thiên tý (Devadahavagga,
)
101. Kinh Devadaha (P. Trung A-hàm 19: Kinh Ni-kiền (
Devadahasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 442), có phần tương đồng với Kinh
Trung bộ 26: Tiểu kinh ví dụ dấu chân voi.
102. Kinh Năm và Ba (P. so sánh Trường bộ Kinh 1, Kinh
Pañcattayasuttaṁ, C.) Phạm võng.
103. Kinh Nghĩ như thế nào? (P. không có kinh tương đương
Kintisuttaṁ, C.)
104. Kinh Làng Sama (P. Trung A-hàm 196: Kinh Châu-na (
Sāmagāmasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 752)
105. Kinh Thiện tinh (P. No.757, Phật thuyết thân mao hỷ
Sunakkhattasuttaṁ, C.) kiên (), (Đại Chánh
17.591)

106. Kinh Bất động lợi ích (P. Trung A-hàm 75: Kinh tịnh bất động
Āneñjasappāyasuttaṁ, C. đạo (), (Đại Chánh 1:
) 542)
107. Kinh Ganaka Moggalana (P. Trung A-hàm 144: Kinh Toán số
Gaṇakamoggallānasuttaṁ, C. Mục-kiền-liên (), (Đại
) Chánh 1: 652), No70, Số (), (Đại
Chánh 1: 875)
108. Kinh Gopaka Moggalana (P. Trung A-hàm 145: Kinh Cù-mặc
Gopakamoggallānasuttaṁ, C. Mục-kiền-liên (), (Đại
) Chánh 1: 653)
109. Đại Kinh Mãn nguyệt (P. Tạp A-hàm 58, (Đại Chánh 2: 14),
Mahāpuṇṇamasuttaṁ, C.) Kinh Tương Ưng, S.22.82, Mãn nguyệt (Puṇṇamā)
110. Tiểu Kinh Mãn nguyệt (P. so sánh Kinh Tăng chi, A.4.187;
Cūḷapuṇṇamasuttaṁ, C.) II,179.
2) Phẩm bất đoạn (Anupadavaggo,
)
111. Kinh Bất đoạn (P. không có kinh tương đương
Anupadasuttaṁ, C.)
112. Kinh Sáu thanh tịnh (P. Trung A-hàm 187: Kinh thuyết trí (
Chabbisodhanasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 732)
113. Kinh Chân nhân (P. Trung A-hàm 85: Kinh chân nhân (
Sappurisasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 561), No.48,
Kinh thị pháp phi pháp (),
(Đại Chánh 1: 837)
114. Kinh Nên hành trì (P. không có kinh tương đương
Sevitabbāsevitabbasuttaṁ, C.
)
115. Kinh Đa giới (P. Trung A-hàm 181: Kinh đa giới (
Bahudhātukasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 723), No.776,
Phật thuyết tứ phẩm pháp môn (
), (Đại Chánh 17.712)
116. Kinh Tiên thôn (P. Isigilisuttaṁ, Tăng nhất A-hàm 38.7: Kinh Tiên
C.) nhân quật (), (Đại Chánh
2: 723)
117. Đại Kinh Bốn mươi (P. Trung A-hàm 189: Kinh thánh đạo
Mahācattārīsakasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 735)

)
118. Kinh Nhập tức Xuất tức niệm (P. Phật thuyết trị ý (), (Đại
Ānāpānassatisuttaṁ, C. Chánh 1: 919), Tạp A-hàm 810, (Đại
) Chánh 2: 208)
119. Kinh Thân hành niệm (P. Trung A-hàm 81: Kinh niệm thân (
Kāyagatāsatisuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 554)
120. Kinh Hành sanh (P. Trung A-hàm 168: Kinh ý hành (
Saṅkhārupapattisuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 700)
3) Phẩm không (Suññātavaggo,) 121. Kinh Tiểu không (P. Trung A-hàm 190: Kinh tiểu không Cūḷasuññatasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 736) 122. Kinh Đại không (P. Trung A-hàm 191: Kinh đại không Mahāsuññatasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 738) 123. Kinh Hy hữu vị tằng hữu pháp Trung A-hàm 32: Kinh vị tằng hữu (P. Acchariya-abbhutasuttaṁ, C. pháp (), (Đại Chánh 1:) 469) 124. Kinh Bạc-câu-la (P. Trung A-hàm 34: Kinh Bạc-câu-la Bākulasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 475) 125. Kinh Điều ngự địa (P. Trung A-hàm 198: Kinh Điều ngự địa Dantabhūmisuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 757) 126. Kinh Phù-di (P. Bhūmijasuttaṁ, Trung A-hàm 173: Kinh Phù-di (C.)), (Đại Chánh 1: 709)

127. Kinh A-na-luật (P. Trung A-hàm 79: Kinh Hữu Thắng
Anuruddhasuttaṁ, C.) thiên (), (Đại Chánh 1:
549)
128. Kinh Tùy phiền não (P. Trung A-hàm 72: Kinh trường thọ
Upakkilesasuttaṁ, C.) bổn khởi (), (Đại
Chánh 1: 532), Tăng nhất A-hàm
24.8, (Đại Chánh 2: 626)
129. Kinh Hiền ngu (P. Trung A-hàm 199: Kinh si huệ địa
Bālapaṇḍitasuttaṁ, C.) (), (Đại Chánh 1: 759),
No.86, Phật thuyết Nê-lê (
), (Đại Chánh 1: 907)
130. Kinh Thiên sứ (P. Trung A-hàm 64: Kinh Thiên sứ (
Devadūtasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 503), No.42,
Thiết thành Nê-lê (),
(Đại Chánh 1: 826), No.43,
Diêm-la vương ngũ sứ giả (
), (Đại Chánh 1: 828),
Tăng nhất A-hàm 32.4: Kinh đại tử
(), (Đại Chánh 2: 674)

4) Phẩm phân biệt (Vibhaṅgavaggo,
)
131. Kinh Nhất dạ hiền giả (P. không có kinh tương đương
Bhaddekarattasuttaṁ, C.
)
132. Kinh A-nan nhất dạ hiền giả (P. Trung A-hàm 167: Kinh A-nan thuyết
Ānandabhaddekarattasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 699)
)
133. Kinh Đại Ca-chiên-diên nhất dạ Trung A-hàm 165: Kinh Ôn tuyền hiền giả (P. mộc thiên (), (Đại
Mahākaccānabhaddekarattasuttaṁ,
Chánh 1: 696)
C.)
134. Kinh Lomasakangiya nhất dạ Trung A-hàm 166: Kinh Thích trung hiền giả (P. thiền thất tôn (), (Đại
Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttaṁ,
Chánh 1: 698), No.77, Phật kinh tôn
C.) thượng (), (Đại Chánh 1:
886)
135. Tiểu Kinh Nghiệp phân biệt (P. Trung A-hàm 170: Kinh Anh Vũ (
Cūḷakammavibhaṅgasuttaṁ, C.
), (Đại Chánh 1: 703), No.78,
)
Đâu-điều (), (Đại Chánh 1:
887), No.79, Anh Vũ (), (Đại
Chánh 1: 888), No.80, Phật vì
Đầu-gia trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt (
), (Đại Chánh 1: 891), No.81,
Phân biệt thiện ác báo ứng (
), (Đại Chánh 1: 895)
136. Đại Kinh nghiệp phân biệt (P. Trung A-hàm 171: Kinh phân biệt đại
Mahākammavibhaṅgasuttaṁ, C. nghiệp (), (Đại Chánh 1:
) 706)
137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. Trung A-hàm 163: Kinh phân biệt lục
Saḷāyatanavibhaṅgasuttaṁ, C. xứ (), (Đại Chánh 1:
) 692)
138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết Trung A-hàm 163: Kinh phân biệt lục
(P. Uddesavibhaṅgasuttaṁ, C. xứ (), (Đại Chánh 1:
) 694)

139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. Trung A-hàm 169: Kinh Câu-lâu-sấu
Araṇavibhaṅgasuttaṁ, C. vô tranh (), (Đại
) Chánh 1: 701)
140. Kinh Giới phân biệt (P. Trung A-hàm 162: Kinh phân biệt lục
Dhātuvibhaṅgasuttaṁ, C. giới (), (Đại Chánh 1:
) 690)
5) Phẩm đại xứ phân biệt
(Saḷāyatanavaggo,)
141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. Trung A-hàm 31: Kinh phân biệt
Saccavibhaṅgasuttaṁ, C.) thánh đế (), (Đại Chánh
1: 467), No.32, Phật thuyết tứ đế (
), (Đại Chánh 1: 814), Tăng nhất A-hàm 27.1, (Đại Chánh 2: 643)
142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. Trung A-hàm 180: Kinh Cù-đàm-di
Dakkhiṇāvibhaṅgasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 721)
)
143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. Trung A-hàm 28: Kinh giáo hóa bệnh
Anāthapiṇḍikovādasuttaṁ, C. (), (Đại Chánh 1: 458),
 Tăng nhất A-hàm 51.8, (Đại Chánh
2: 819), Tạp A-hàm 1032, (Đại
Chánh 2: 269), S.55.26, phá giới
(Dussīlya).
144. Kinh Giáo giới Channa (P. Tạp A-hàm 1266, (Đại Chánh 2:
Channovādasuttaṁ, C.) 347), so sánh Kinh Tương Ưng,
S.35.87.
145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. Tạp A-hàm 311, (Đại Chánh 2: 89),
Puṇṇovādasuttaṁ, C.) No.108, Kinh Phật thuyết mãn nguyện tử (), (Đại
Chánh 2: 502), Tạp A-hàm 215, (Đại
Chánh 2: 54), Kinh Tương Ưng,
S.35.87. Channa.
146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Tạp A-hàm 276, (Đại Chánh 2: 73)
Nandakovādasuttaṁ, C.
)
147. Tiểu Kinh giáo giới La-hầu-la
Tạp A-hàm 200, (Đại Chánh 2: 51),
(P. Cūḷarāhulovādasuttaṁ, C. Kinh Tương Ưng, S.35.121. Rāhula.
)
148. Kinh Sáu sáu (P. Trung A-hàm 86: Kinh thuyết xứ (
Chachakkasuttaṁ, C.)
), (Đại Chánh 1: 562), Tạp

A-hàm 304, (Đại Chánh 2: 86)
149. Đại Kinh Sáu xứ (P. Tạp A-hàm 305, (Đại Chánh 2: 87)
Mahāsaḷāyatanikasuttaṁ, C.
)
150. Kinh Nói cho dân chúng Tạp A-hàm 280, (Đại Chánh 2: 76)
Nagaravinda (P.
Nagaravindeyyasuttaṁ, C.
)
151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P.
Tạp A-hàm 236, (Đại Chánh 2: 57),
Piṇḍapātapārisuddhisuttaṁ, C. Tăng nhất A-hàm 45.6, (Đại Chánh 2: 773)
)
152. Kinh Căn tu tập (P. Tạp A-hàm 282, (Đại Chánh 2: 78)
Indriyabhāvanāsuttaṁ, C.
)
Chùa Giác Ngộ
Tp. HCM, ngày 19-9-2019
Cẩn chí
THÍCH NHẬT TỪ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.